

Số: 463 /TTr-UBND

Thanh Hóa, ngày 05 tháng 12 năm 2018

## TỜ TRÌNH

Về việc quyết định biên chế công chức hành chính; phê duyệt số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập và lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ, năm 2019 của tỉnh Thanh Hóa

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

Thực hiện Quyết định số 1896/QĐ-BNV ngày 17/8/2018 của Bộ Nội vụ về việc giao biên chế công chức năm 2019 trong các cơ quan hành chính, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh Thanh Hóa; UBND tỉnh báo cáo HĐND tỉnh về tình hình thực hiện chỉ tiêu biên chế công chức hành chính, số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập (biên chế sự nghiệp) năm 2018 và kế hoạch biên chế năm 2019, với nội dung như sau:

### A. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG CHỈ TIÊU BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC HÀNH CHÍNH, BIÊN CHẾ SỰ NGHIỆP NĂM 2018

I. Tình hình thực hiện chỉ tiêu biên chế công chức hành chính, biên chế sự nghiệp được giao năm 2018 và kết quả thực hiện đến ngày 31/10/2018

Thực hiện Nghị quyết số 105/NQ-HĐND ngày 11/7/2018 của HĐND tỉnh Khóa XVII, Kỳ họp thứ 6 về việc giao biên chế công chức hành chính; phê duyệt tổng số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập năm 2018 của tỉnh Thanh Hóa, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 3130/QĐ-UBND ngày 20/8/2018, giao chỉ tiêu biên chế cho các sở, đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện, cụ thể:

1. Biên chế công chức hành chính, lao động hợp đồng 68 trong cơ quan hành chính

a) Biên chế công chức:

- Số giao:

+ Căn cứ số biên chế công chức hành chính được Bộ Nội vụ giao **4.084**, HĐND tỉnh đã giao cho các đơn vị là **4.050** và giao danh mục dự phòng **34** (bằng tổng số giao của Bộ Nội vụ).

+ UBND tỉnh giao cho các sở, UBND cấp huyện là **4.050** biên chế (*cấp tỉnh 2.130; cấp huyện 1.920*).

- Điều chuyển biên chế công chức trong năm 2018:

Trong quá trình quản lý, sử dụng biên chế công chức hành chính năm 2018,

thực hiện điều chuyển 170 biên chế của Chi cục Quản lý thị trường cho Tổng cục Quản lý thị trường trực thuộc Bộ Công Thương theo Quyết định số 34/2018/QĐ-TTg ngày 10/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ. Do vậy, biên chế giao năm 2018, thực tế còn lại là 3.914 biên chế (bao gồm cả 34 biên chế dự phòng).

- Kết quả thực hiện đến 31/10/2018 là 3.519 biên chế (*cấp tỉnh 1.761; cấp huyện 1.758*), thấp hơn biên chế được giao 361.

- 34 biên chế HĐND tỉnh giao danh mục biên chế dự phòng năm 2018, UBND tỉnh chưa đề xuất thực hiện.

b) Hợp đồng lao động 68:

UBND tỉnh giao cho các sở, UBND cấp huyện là 217 chỉ tiêu (bằng số HĐND tỉnh phê duyệt); kết quả thực hiện là 208, thấp hơn số giao 09 chỉ tiêu.

c) Số cán bộ, công chức nghỉ hưu và thực hiện tinh giản biên chế từ 31/7/2018 đến 30/12/2018 và năm 2019 là 162, trong đó:

+ Các sở: 79 người.

+ UBND cấp huyện: 83 người.

*(chi tiết tại phụ lục 1 - Tình hình thực hiện chỉ tiêu biên chế công chức hành chính, chỉ tiêu lao động hợp đồng 68 năm 2018 và kế hoạch biên chế công chức hành chính, lao động hợp đồng 68 năm 2019).*

## **2. Biên chế sự nghiệp**

HĐND tỉnh phê duyệt tổng biên chế sự nghiệp năm 2018 là 59.508, (thấp hơn 18 so với số được Bộ Nội vụ thẩm định); trong đó:

a) UBND tỉnh giao biên chế sự nghiệp năm 2018 cho các sở, đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện là 59.508; thực hiện đến 31/10/2018 là 55.644, thấp hơn 3.864, cụ thể:

- Biên chế sự nghiệp giáo dục đào tạo: Số giao 49.910; thực hiện 46.432, thấp hơn số giao 3.478.

- Biên chế sự nghiệp y tế: Số giao 7.339; thực hiện 7.099, thấp hơn số giao 240.

- Biên chế sự nghiệp văn hóa thông tin, thể thao: Số giao 1.008; thực hiện 961, thấp hơn số giao 47.

- Biên chế sự nghiệp khác (lĩnh vực: Tài nguyên môi trường, lao động - thương binh và xã hội, khoa học và công nghệ, nông nghiệp...): Số giao 1.251; thực hiện 1.152, thấp hơn số giao 99.

- Biên chế các Hội đặc thù ở cấp tỉnh: Số giao 76, thực hiện 69.

Biên chế sự nghiệp thực hiện thấp hơn 3.864 so với chỉ tiêu được giao, do số lượng viên chức thực hiện tinh giản và nghỉ hưu theo quy định; các cơ quan, đơn vị đã xây dựng kế hoạch và đang trong quá trình thực hiện tuyển dụng viên chức để bổ sung số biên chế còn thiếu so với chỉ tiêu giao.

*(chi tiết tại phụ lục 2 - Tình hình thực hiện chỉ tiêu biên chế trong các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2018 và kế hoạch biên chế năm 2019).*

b) Số cán bộ, viên chức nghỉ hưu và thực hiện tinh giản biên chế từ

31/7/2018 đến 30/12/2018 và dự kiến năm 2019 tại các đơn vị sự nghiệp công lập là 1.730; trong đó:

+ Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh, các sở là 477 người.

+ Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND cấp huyện là 1.253 người.

## **II. Đánh giá chung việc giao, sử dụng và quản lý biên chế công chức hành chính, sự nghiệp năm 2018**

Số biên chế toàn tỉnh được HĐND tỉnh giao, phê duyệt đảm bảo bằng số được Bộ Nội vụ giao và thẩm định; đồng thời việc thực hiện chỉ tiêu biên chế công chức hành chính, biên chế sự nghiệp được giao năm 2018 của các sở, UBND cấp huyện đều thấp hơn hoặc bằng chỉ tiêu biên chế được HĐND tỉnh, UBND tỉnh giao năm 2018.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện vẫn còn một số hạn chế, bất cập như:

- Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương chưa ban hành được khung tiêu chí để làm căn cứ xác định và giao biên chế hành chính và một số loại hình đơn vị sự nghiệp (như văn hóa, thể thao, thông tin truyền thông, khoa học công nghệ...).

- UBND các huyện, thị xã, thành phố còn thực hiện chậm, kéo dài, lúng túng trong việc triển khai thực hiện lao động hợp đồng giáo viên mầm non, tuyển dụng giáo viên theo kế hoạch được UBND tỉnh phê duyệt.

- Một số huyện, thị xã, thành phố chưa quyết liệt trong việc sắp xếp trường, lớp, học sinh; vẫn để tình trạng trường thừa, trường thiếu giáo viên so với định mức của UBND tỉnh.

- Một số sở, UBND cấp huyện chưa thực hiện việc tuyển dụng công chức, viên chức theo chỉ tiêu được phê duyệt, tiếp tục thực hiện lao động hợp đồng làm chuyên môn nghiệp vụ trong cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp không đúng quy định.

- Việc xây dựng phương án tự chủ về tài chính (kinh phí chi thường xuyên) để làm cơ sở xác định, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt số biên chế do đơn vị tự đảm bảo kinh phí chi trả còn chậm và thiếu chủ động.

## **B. CĂN CỨ, CƠ SỞ VÀ CÁC NGUYÊN TẮC, ĐỊNH HƯỚNG XÁC ĐỊNH VÀ GIAO CHỈ TIÊU BIÊN CHẾ NĂM 2019**

### **I. Căn cứ và cơ sở đề xuất giao kế hoạch biên chế**

1. Nghị định số 21/2010/NĐ-CP ngày 08/3/2010 của Chính phủ về quản lý biên chế công chức; Nghị định số 110/2015/NĐ-CP ngày 29/10/2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 21/2010/NĐ-CP; Nghị định số 41/2012/NĐ-CP ngày 08/5/2012 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ về thực hiện một số loại hợp đồng công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp; Thông tư số 14/2012/TT-BNV ngày 18/12/2012 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện Nghị định số 41/2012/NĐ-CP.

2. Quyết định số 2218/QĐ-TTg ngày 10/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ về Kế hoạch của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW của Bộ Chính trị.

3. Kế hoạch số 14-KH/TU ngày 07/4/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

4. Quyết định số 1896/QĐ-BNV ngày 17/8/2018 của Bộ Nội vụ về việc giao biên chế công chức năm 2019 trong các cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh Thanh Hóa.

5. Chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức, vị trí việc làm và yêu cầu nhiệm vụ của các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh.

6. Định mức biên chế do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định (đối với những ngành đã có quy định định mức) như: Giáo dục, y tế, lao động - thương binh và xã hội.

7. Kế hoạch số 165/KH-UBND ngày 12/9/2018 của UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 24/01/2018 của Chính phủ và Kế hoạch số 102-KH/TU ngày 23/7/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

8. Số lượng cán bộ, công chức, viên chức thực hiện nghỉ hưu theo quy định và thực hiện tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP từ 31/7/2018 đến 31/12/2018 và dự kiến năm 2019.

## **II. Nguyên tắc, định hướng xác định và giao chỉ tiêu biên chế năm 2019**

Thực hiện giao biên chế công chức hành chính, sự nghiệp năm 2019 theo đúng quy định của Nghị quyết số 39-NQ/TW của Bộ Chính trị và các văn bản chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Nội vụ và Ban Thường vụ Tỉnh ủy, bảo đảm bằng hoặc thấp hơn biên chế được Bộ Nội vụ giao hoặc chấp thuận, đồng thời bảo đảm sự công bằng, công khai, minh bạch và ổn định trong tổ chức hoạt động của địa phương, đơn vị theo các nguyên tắc và định hướng sau:

### **1. Đối với biên chế công chức hành chính và lao động hợp đồng theo Nghị định số 68 trong cơ quan hành chính**

a) Giao biên chế công chức hành chính năm 2019 cho các sở, UBND cấp huyện bảo đảm bằng hoặc thấp hơn số biên chế được Bộ Nội vụ giao năm 2019 cho tỉnh (*giảm 86 biên chế so với biên chế giao năm 2018 và giảm 170 biên chế của Chi cục Quản lý thị trường đã chuyển giao cho Tổng cục Quản lý thị trường Bộ Công Thương*), với các nguyên tắc:

- Đối với các sở và tổ chức hành chính trực thuộc sở:

Căn cứ lộ trình giai đoạn 2016 - 2021 giảm 10% biên chế so với số được giao năm 2015, để thực hiện việc giảm số công chức về hưu và tinh giản theo quy định; đồng thời đảm bảo việc giảm biên chế được giao hàng năm của các đơn vị đúng theo lộ trình đến năm 2021. Lộ trình giảm số lượng biên chế công chức hành chính của các sở được căn cứ vào số biên chế công chức nghỉ hưu, thực hiện tinh giản biên chế hàng năm và tình hình thực tế về triển khai nhiệm vụ của đơn vị, cụ thể:

+ Các cơ quan sở năm 2015 được giao trên 70 biên chế (10 sở), thực hiện lộ

trình giảm biên chế đến 2021 là 12%.

+ Các cơ quan sở năm 2015 được giao từ 50 đến dưới 70 biên chế (02 sở), thực hiện lộ trình giảm biên chế đến 2021 là 10%.

+ Các cơ quan sở năm 2015 được giao từ 30 đến dưới 50 biên chế (06 sở), thực hiện lộ trình giảm biên chế đến 2021 là 5%.

+ Các cơ quan sở năm 2015 được giao dưới 30 biên chế (02 sở) không thực hiện việc cắt giảm biên chế đến 2021.

- Các tổ chức hành chính thuộc Sở thực hiện lộ trình đến 2021 giảm 10% tổng số chỉ tiêu biên chế so với năm 2015 được giao trên tổng số biên chế công chức của đơn vị do Giám đốc Sở xác định cụ thể số giảm của từng đơn vị.

*(chi tiết tại phụ lục 3 - Dự kiến biên chế công chức hành chính cấp tỉnh giảm từ 2015 đến năm 2021).*

- Đối với các huyện, thị xã, thành phố: Thực hiện lộ trình giảm biên chế đến 2021 là 10% tổng số biên chế năm 2015 giao cho UBND cấp huyện, trong đó:

+ Thực hiện lộ trình điều chỉnh chỉ tiêu biên chế giữa UBND cấp huyện cùng loại đơn vị hành chính nhưng lại được giao chỉ tiêu biên chế từ năm 2015 trở về trước với số lượng chỉ tiêu khác nhau, bảo đảm đến năm 2021: UBND cấp huyện là đơn vị hành chính loại 1 đều có chỉ tiêu biên chế bằng nhau là 72 biên chế; UBND cấp huyện là đơn vị hành chính loại 2 và loại 3 đều có chỉ tiêu biên chế bằng nhau là 60. Một số huyện, thị xã, thành phố có các yếu tố đặc thù như số đơn vị hành chính cấp xã lớn, trọng điểm phát triển kinh tế, các khu công nghiệp, được giao chỉ tiêu biên chế cao hơn so với UBND cấp huyện cùng loại đơn vị hành chính, gồm: Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, các huyện: Tĩnh Gia, Hoằng Hóa, Thọ Xuân.

*(chi tiết tại phụ lục 4 - Tổng hợp biên chế công chức hành chính các huyện, thị xã, thành phố theo loại đơn vị hành chính).*

+ Đối với UBND cấp huyện được giao chỉ tiêu biên chế năm 2018 thấp hơn biên chế định mức đến năm 2021 thì tiếp tục giữ ổn định hoặc xem xét bổ sung.

+ Đối với UBND cấp huyện được giao chỉ tiêu biên chế năm 2018 cao hơn biên chế định mức đến năm 2021 mà chưa được giao đủ số lượng lao động hợp đồng theo Nghị định 68 theo định mức thì thực hiện việc cắt giảm 100% hoặc 50% số công chức nghỉ hưu biên chế, để chuyển sang giao chỉ tiêu lao động hợp đồng theo Nghị định 68 đảm bảo thống nhất giữa các đơn vị.

b) Giao chỉ tiêu lao động hợp đồng theo Nghị định số 68 cho các sở, UBND huyện, thị xã, thành phố thống nhất: mỗi huyện không quá 04 chỉ tiêu (gồm 02 lái xe theo định mức sử dụng xe công tại Quyết định số 32/2015/QĐ-TTg ngày 04/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ, 01 nhân viên bảo vệ và điện nước, 01 nhân viên phục vụ, vệ sinh); mỗi Sở tối thiểu 02, tối đa 04 chỉ tiêu (trừ Văn phòng HĐND tỉnh và UBND tỉnh do đặc thù phục vụ Thường trực HĐND, UBND tỉnh); mỗi Chi cục không quá 02.

## **2. Đối với Biên chế sự nghiệp trong các tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập và các Hội đặc thù**

Đến thời điểm 15/11/2018, Bộ Nội vụ chưa có văn bản thẩm định chấp thuận số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2019 của tỉnh Thanh Hóa. Tuy nhiên, thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ công chức, viên chức, để đạt mục tiêu đến năm 2021 giảm ít nhất 10% biên chế sự nghiệp so với số biên chế được HĐND tỉnh phê duyệt năm 2015, (bình quân giảm 2,5%/năm). Năm 2018, Bộ Nội vụ thẩm định, chấp thuận số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh Thanh Hóa là **59.526** người, giảm 1.481 người so với số Bộ Nội vụ thẩm định năm 2016, dự kiến năm 2019 Bộ Nội vụ thẩm định, chấp thuận là **58.045** người, giảm **1.481** người so với số Bộ Nội vụ thẩm định năm 2018.

Để thực hiện việc tinh giản biên chế theo chủ trương của Đảng, quy định của pháp luật, việc giao chỉ tiêu biên chế sự nghiệp cho các đơn vị sự nghiệp công lập được thực hiện theo nguyên tắc:

a) Giao biên chế sự nghiệp năm 2019 cho các đơn vị bằng hoặc thấp hơn số biên chế dự kiến được Bộ Nội vụ chấp thuận cho tỉnh.

b) Đối với các đơn vị sự nghiệp không có thu:

- Các đơn vị sự nghiệp giáo dục khối mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông là các đơn vị sự nghiệp được giao biên chế theo định mức học sinh/lớp và biên chế giáo viên/lớp và hiện nay số học sinh tăng nhưng chưa được giao đủ định mức theo quy định của tỉnh. Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ để đảm bảo giáo viên cho năm học 2018 - 2019, không thực hiện giảm 10% theo quy định.

- Đối với các đơn vị còn lại thực hiện giảm số về hưu hoặc tinh giản hàng năm theo lộ trình giảm 10% giai đoạn 2016 - 2021.

c) Đối với các đơn vị sự nghiệp có thu:

- Giảm 100% chỉ tiêu biên chế được giao năm 2018 trở về trước đối với đơn vị sự nghiệp công lập có thu đã thực hiện tự chủ 100% kinh phí thường xuyên.

- Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập có thu tự đảm bảo một phần kinh phí thường xuyên ngoài giảm 10% biên chế theo quy định còn thực hiện giảm một phần biên chế theo lộ trình tự chủ về kinh phí.

d) Đối với sự nghiệp y tế khối bệnh viện: Căn cứ Quyết định số 2782/QĐ-UBND ngày 23/7/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án cơ chế tự chủ tại các bệnh viện công lập thuộc tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2018 - 2020, để thực hiện giảm chỉ tiêu biên chế đã giao năm 2018 theo mức độ (tỷ lệ %) tự chủ kinh phí chi thường xuyên của các bệnh viện công lập, giảm từ 56 triệu/giường bệnh xuống còn 40 triệu/giường bệnh tương ứng với tỷ lệ 28,6%. Số biên chế giảm này để bù số giảm do Bộ Nội vụ dự kiến thẩm định năm 2019, nếu còn đưa vào biên chế dự phòng.

e) Giảm 100% số biên chế viên chức nghỉ hưu đối với các đơn vị sự nghiệp công lập dự kiến tổ chức lại theo hướng sáp nhập, hợp nhất theo quy định

tại Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII, Kế hoạch số 102/KH-TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Kế hoạch số 165/KH-UBND của UBND tỉnh.

g) Đối với các trường Đại học, cao đẳng thực hiện lộ trình giảm biên chế gắn với lộ trình tự chủ để tiến tới thực hiện tự chủ toàn bộ về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, nhân sự và kinh phí chi thường xuyên vào năm 2021. Riêng Trường Đại học Hồng Đức, năm học 2018 - 2019, giảm số biên chế được UBND tỉnh giao năm 2018 nhưng chưa thực hiện; đồng thời thực hiện biên chế tự chủ do Hiệu Trưởng quyết định sau khi được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt.

h) Tiếp tục thực hiện việc giao biên chế cho các Hội đặc thù cấp tỉnh thành danh mục riêng không nằm trong tổng biên chế giao cho các đơn vị sự nghiệp công lập theo ý kiến của Bộ Nội vụ.

### **C. KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ NĂM 2019**

Với nguyên tắc, định hướng giao biên chế nêu trên, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh giao biên chế công chức hành chính, biên chế sự nghiệp năm 2019, như sau:

#### **I. Biên chế công chức hành chính và lao động hợp đồng 68 trong các cơ quan hành chính.**

##### **1. Công chức hành chính**

Giao tổng biên chế công chức hành chính năm 2019 cho các sở, UBND cấp huyện là **3.828**, bằng số biên chế được Bộ Nội vụ giao năm 2019 (sau khi đã trừ 170 biên chế của Chi cục quản lý thị trường chuyển giao về Bộ Công Thương), thấp hơn 86 biên chế so với số HĐND tỉnh giao năm 2018 (3.914), cụ thể:

- Giảm 34 biên chế dự phòng chưa thực hiện.

- Giảm 52 biên chế do thực hiện giảm 50% hoặc 100% số biên chế cán bộ, công chức nghỉ hưu, thực hiện tinh giản biên chế của các đơn vị; chuyển sang giao chỉ tiêu tương ứng số lao động hợp đồng theo Nghị định số 68 để bảo đảm thống nhất và phù hợp với thực tế sử dụng của đơn vị; cụ thể như sau:

- UBND cấp huyện (11 đơn vị): Giảm 19 biên chế gồm: Quan Hóa 01; Như Thanh 01, Vĩnh Lộc 01, Như Xuân 01, Thọ Xuân 01, Triệu Sơn 01; Hà Trung 03; Hoằng Hóa 01; Quảng Xương 03; Tĩnh Gia 03; thành phố Thanh Hóa 03.

- Các Sở (13 đơn vị): Giảm 33 biên chế; gồm: Sở Tài nguyên và Môi trường 01; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội 02; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn 11; Sở Công Thương 02; Sở Xây dựng 02; Sở Giao thông Vận tải 02; Sở Giáo dục và Đào tạo 02; Sở Tài chính 02; Sở Y tế 02; Sở Kế hoạch và Đầu tư: 02; Sở Văn hóa, Thể Thao và Du lịch 02; Thanh tra tỉnh 01; Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp 02.

##### **2. Lao động hợp đồng 68 trong các cơ quan hành chính**

Giao lao động hợp đồng theo Nghị định số 68 năm 2019 cho các sở, UBND cấp huyện là **229**, tăng 12 chỉ tiêu so với số giao năm 2018.

- Các đơn vị được bổ sung mới: Sở Xây dựng: 02; Thanh tra tỉnh 01, Sở Tư pháp 01.

- Các đơn vị bổ sung do giảm biên chế hành chính, chuyển sang giao chỉ tiêu lao động hợp đồng 68 đủ định mức 04 người/đơn vị, gồm: huyện Quan Hóa 01; huyện Hà Trung 01; huyện Quảng Xương 02; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội 02; Sở Giao thông Vận tải 02.

*(chi tiết tại phụ lục 5- Kế hoạch biên chế công chức hành chính, lao động hợp đồng 68 năm 2019).*

## **II. Biên chế sự nghiệp trong các tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập và lao động hợp đồng 68 năm 2019 trong các đơn vị sự nghiệp công lập**

### **1. Biên chế sự nghiệp trong các tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập**

a) Giao tổng biên chế sự nghiệp năm 2019 cho các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh, trực thuộc các sở, UBND cấp huyện là 57.774, thấp hơn 271 so với số dự kiến Bộ Nội vụ chấp thuận năm 2019, giảm 1.734 người so với số HĐND tỉnh phê duyệt năm 2018 (59.508), trong đó:

- Biên chế sự nghiệp giáo dục đào tạo là: 49.894 người, thấp hơn 16 so với số HĐND tỉnh phê duyệt năm 2018 (49.910), trong đó:

+ Cấp Mầm non: 12.916 biên chế, bằng số giao năm 2018.

+ Cấp Tiểu học: 16.921 biên chế, bằng số giao năm 2018.

+ Cấp Trung học cơ sở: 12.442 biên chế, bằng số giao năm 2018.

*(Trong đó thực hiện điều chuyển giảm 12 biên chế THCS của huyện Bá Thước, 10 biên chế THCS của huyện Quan Sơn cho Sở Giáo dục và Đào tạo do sáp nhập thành lập trường 2 cấp học THCS&THPT Bá Thước, THCS&THPT Quan Sơn).*

+ Các trường trung học phổ thông thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo: 5.872 biên chế, cao hơn 117 so với số giao năm 2018, dự kiến từ thực hiện việc điều chuyển số biên chế cắt giảm của Trường Đại học Hồng Đức để thực hiện biên chế theo cơ chế tự chủ.

+ Biên chế các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, trung cấp nghề cấp huyện: 598, bằng số giao năm 2018.

+ Biên chế các trường đại học, cao đẳng, trung cấp, trung tâm giáo dục thường xuyên cấp tỉnh: 1.145, thấp hơn 133 biên chế so với số giao năm 2018 *(trong đó Trường Đại học Hồng Đức giảm 117 là số biên chế chưa sử dụng để chuyển sang thực hiện biên chế tự chủ)*. Năm 2020 và 2021 sẽ thực hiện giảm biên chế theo lộ trình tự chủ (đến năm 2021 không còn giao biên chế).

- Biên chế sự nghiệp y tế trực thuộc Sở Y tế: 5.652 biên chế, thấp hơn 1.687 biên chế so với số HĐND tỉnh phê duyệt năm 2018 (7.339), trong đó:

+ Các Bệnh viện công lập: 4.186 biên chế (tuyển tỉnh: 2.247; tuyển huyện: 1.939), thấp hơn 1.677 so với số giao năm 2018.

+ Các trung tâm y tế dự phòng: 1.439 biên chế (tuyển tỉnh: 259; tuyển huyện: 1.180), thấp hơn 10 so với số giao năm 2018.

- Biên chế sự nghiệp Văn hóa thông tin, thể thao: 1.000 biên chế, thấp hơn



08 so với số HĐND tỉnh phê duyệt năm 2018.

- Biên chế sự nghiệp khác: 1.228 biên chế, thấp hơn 23 biên chế so với số HĐND tỉnh phê duyệt năm 2018.

*(chi tiết tại phụ lục 6 - Kế hoạch biên chế sự nghiệp năm 2019).*

b) Giao hỗ trợ biên chế sự nghiệp năm 2019 cho các Hội đặc thù cấp tỉnh là 74, giảm 02 biên chế so với số HĐND tỉnh phê duyệt năm 2018.

*(chi tiết tại phụ lục 7 - Tình hình thực hiện biên chế của các Hội đặc thù cấp tỉnh năm 2018, Kế hoạch năm 2019).*

### **2. Lao động hợp đồng 68 năm 2019 trong các đơn vị sự nghiệp công lập**

Giao 27 lao động hợp đồng theo Nghị định số 68 năm 2019 cho các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND tỉnh, trực thuộc các sở, UBND cấp huyện bằng số giao năm 2018.

### **3. Đề nghị giao biên chế dự phòng: 271 biên chế.**

Sau khi được Bộ Nội vụ thẩm định chấp thuận, bổ sung biên chế sự nghiệp giáo dục cho các cấp học mầm non, tiểu học, trung học cơ sở năm 2019 của tỉnh Thanh Hóa. UBND tỉnh sẽ báo cáo Thường trực HĐND tỉnh cho ý kiến chỉ đạo để quyết định giao biên chế dự phòng và biên chế sự nghiệp giáo dục cho các cấp học mầm non, tiểu học cho UBND các huyện, thị xã, thành phố theo quy định.

## **III. Tổ chức thực hiện**

Sau khi được HĐND tỉnh quyết nghị, UBND tỉnh sẽ giao chi tiết cho các đơn vị và thực hiện quản lý đảm bảo theo quy định.

1. Thực hiện việc rà soát, sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 18/NQ-TW, Nghị quyết số 19/NQ-TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII, Nghị định của Chính phủ và Kế hoạch số 102/KH-TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Kế hoạch số 165/KH-UBND của UBND tỉnh trên cơ sở đó thực hiện rà soát tổ chức bộ máy, biên chế theo quy định.

2. Sở Tài chính phối hợp với Sở Nội vụ kịp thời tham mưu cho UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh thực hiện cụ thể hóa và tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về cơ chế tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập, bao gồm tự chủ về tài chính gắn với tự chủ về nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế.

3. Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập có thu, tự đảm bảo một phần chi phí hoạt động thường xuyên ngoài số lượng biên chế được giao năm 2019, thực hiện rà soát, tổng hợp nhu cầu số lượng người làm việc còn thiếu trên cơ sở xác định vị trí việc làm, đồng thời căn cứ vào khả năng kinh phí để xây dựng Đề án xác định vị trí việc làm, số lượng người làm việc tăng thêm thực hiện theo cơ chế tự chủ, gửi Sở Nội vụ, Sở Tài chính thẩm định trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt, làm cơ sở quyết định số lượng người làm việc tăng thêm và triển khai thực hiện việc quản lý, sử dụng, tuyển dụng, hợp đồng làm việc theo đúng quy định đối với viên chức.

4. Các Sở, UBND cấp huyện, các đơn vị sự nghiệp công lập phải tổ chức

thực hiện việc tuyển dụng viên chức theo đúng vị trí việc làm, số lượng người làm việc đã được giao hoặc phê duyệt, không thực hiện lao động hợp đồng để làm chuyên môn, nghiệp vụ ở các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập.

5. Đối với các sở, UBND cấp huyện phải xây dựng phương án bố trí, điều chuyển, thực hiện tinh giản biên chế đảm bảo có số biên chế thực hiện bằng hoặc thấp hơn so với chỉ tiêu biên chế được giao; đồng thời thực hiện việc rà soát tổng hợp, đề xuất báo cáo UBND tỉnh cho chủ trương để có biện pháp xử lý phù hợp.

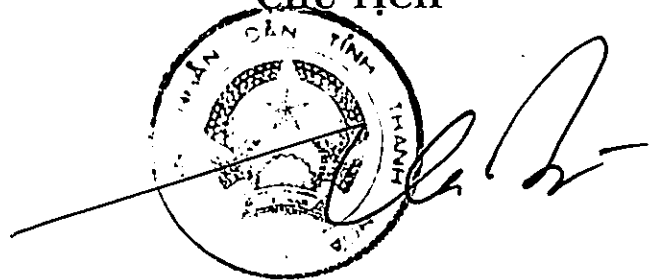
6. Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố tiếp tục thực hiện nghiêm Đề án tinh giản biên chế công chức, số lượng người làm việc trong các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập giai đoạn 2015 - 2021 và từng năm, trong đó phải xác định tỷ lệ tinh giản biên chế đến năm 2021 theo lộ trình được phê duyệt.

Kính trình HĐND tỉnh xem xét, quyết nghị./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- TTr. Tỉnh ủy, TTr. HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Sở Nội vụ;
- Lưu: VT, THKH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Đình Xứng**

Phụ lục 1  
**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHỈ TIÊU (BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC HÀNH CHÍNH, CHỈ TIÊU LAO ĐỘNG HỢP ĐỒNG 68 NĂM 2018  
 VÀ KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC HÀNH CHÍNH, LAO ĐỘNG HỢP ĐỒNG 68 NĂM 2019**  
 (Kèm theo Tờ trình số:          /TTr-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)



TT	Tên cơ quan đơn vị	Biên chế được giao năm 2018						Số hiện có đến 31/3/2018	Số lao động Hợp đồng 68 ngoài chỉ tiêu biên chế, lao động hợp đồng do chuyển loại an	2018	Số lượng cán bộ, công chức nghỉ hưu tính từ 01/7/2018 đến 31/12/2019			Biên chế CCIC năm 2018 giảm do nghỉ hưu và tính giảm năm 2017	Kế hoạch năm 2019			KHI biên chế hành chính tăng (+) giảm (-) so với số giao năm 2018	KHI giao hợp đồng 68 tăng (+) giảm (-) so với số giao năm 2018	Ghi chú
		Trong đó		Trong đó		Tổng số	Nghỉ hưu				Thực hiện hiện tính giảm	Trong đó								
		Tổng số	Công chức HC	Hợp đồng 68	Công chức HC							Hợp đồng 68	Tổng số		Biên chế công chức HC	Hợp đồng 68				
3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	10	12	13	14	15	16					
	<b>Tổng số (I+II)</b>	<b>4.097</b>	<b>3.880</b>	<b>217</b>	<b>3.727</b>	<b>3.519</b>	<b>208</b>	<b>29</b>		<b>162</b>	<b>147</b>	<b>15</b>	<b>0</b>	<b>4.059</b>	<b>3.828</b>	<b>229</b>	<b>-52</b>	<b>12</b>		
<b>1</b>	<b>CẤP HUYỆN</b>	<b>2.019</b>	<b>1.920</b>	<b>99</b>	<b>1.851</b>	<b>1.758</b>	<b>93</b>	<b>15</b>		<b>79</b>	<b>73</b>	<b>6</b>	<b>0</b>	<b>2.004</b>	<b>1.901</b>	<b>103</b>	<b>-19</b>	<b>4</b>		
1	Huyện Mường Lát (Loại 2, 09 xã)	62	58	4	51	49	2			2	1	1		62	58	4	0	0		
2	Huyện Quan Sơn (Loại 2, 12 xã)	63	60	3	57	54	3			5	4	1		63	60	3	0	0		
3	Huyện Quan Hóa (Loại 2, 18 xã)	66	63	3	63	61	2			1	1			66	62	4	-1	1	Tăng 01 HĐ 68 do chuyển 01 biên chế hành chính tương ứng	
4	Huyện Bá Thước (Loại 1, 23 xã)	76	72	4	71	67	4			1	1			76	72	4	0	0		
5	Huyện Lang Chánh (Loại 2, 11 xã)	63	60	3	61	58	3			9	8	1		63	60	3	0	0		
6	Huyện Thường Xuân (Loại 1, 17 xã)	76	72	4	70	65	5			3	2	1		76	72	4	0	0		
7	Huyện Như Xuân (Loại 2, 18 xã)	65	61	4	64	60	4			2	2			64	60	4	-1	0		
8	Huyện Như Thanh (Loại 2, 17 xã)	66	62	4	61	58	3			1	1			65	61	4	-1	0		

TT	Tên cơ quan đơn vị	Biên chế được giao năm 2018			Số hiện có đến 31/3/2018			Số động Hợp đồng 68 ngoài chỉ tiêu biên chế, lao động hợp đồng đã chuyển loại soi	2018	Số lượng cán bộ, công chức nghỉ hưu (tính từ 01/7/2018 đến 31/12/2019)			Biên chế CCHC năm 2018 giảm do nghỉ hưu và tinh giảm năm 2017	Kế hoạch năm 2019			KHI biên chế hành chính tăng (+) giảm (-) so với số giao năm 2018	KHI giao hợp đồng 68 tăng (+) giảm (-) so với số giao năm 2018	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó								
			Công chức HC	Hợp đồng 68		Công chức HC	Hợp đồng 68				Tổng số	Biên chế công chức HC		Hợp đồng 68					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	10	12	13	14	15	16		
9	Huyện Ngọc Lặc (Loại 1, 22 xã)	74	70	4	60	56	4	1	2	1	1		74	70	4	0	0		
10	Huyện Cẩm Thủy (Loại 1, 20 xã)	76	72	4	71	69	2		5	5			76	72	4	0	0		
11	Huyện Thạch Thành (Loại 1, 28 xã)	76	72	4	69	64	5		3	3			76	72	4	0	0		
12	Huyện Vĩnh Lộc (Loại 3, 16 xã)	64	61	3	57	54	3		4	4			63	60	3	-1	0		
13	Huyện Thọ Xuân (Loại 1, 41 xã)	82	78	4	74	74			1	1			81	77	4	-1	0		
14	Huyện Triệu Sơn (Loại 1, 36 xã)	78	74	4	62	58	4	12	0				77	73	4	-1	0	Theo lộ trình	
15	Huyện Nông Cống (Loại 1, 32 xã)	76	72	4	62	58	4		5	5			76	72	4	0	0		
16	Huyện Yên Định (Loại 1, 29 xã)	75	71	4	75	71	4		0				75	71	4	0	0		
17	Huyện Thiệu Hóa (Loại 1, 28 xã)	74	70	4	72	66	6		2	2			74	70	4	0	0		
18	Huyện Đông Sơn (Loại 3, 15 xã)	64	60	4	61	57	4		4	4			64	60	4	0	0		
19	Huyện Hà Trung (Loại 2, 25 xã)	68	65	3	64	60	4		4	4			66	62	4	-3		Giảm 03 biên chế công chức hành chính do nghỉ hưu, thực hiện tinh giản để đảm bảo bình quân đơn vị hành chính, tăng 01 hợp đồng 68 do chuyển 01 biên chế hành chính	

TT	Tên cơ quan đơn vị	Biên chế được giao năm 2018			Số hiện có đến 31/3/2018			100 động Hợp đồng 68 ngoài chỉ tiêu biên chế, lao động hợp đồng do chuyển loại sai	2018	Số lượng cán bộ, công chức nghỉ hưu tính từ 01/7/2010 đến 31/12/2019			Biên chế CCIC năm 2018 giảm do nghỉ hưu và tính giảm năm 2017	Kế hoạch năm 2019			KH biên chế hành chính lãng (+) giảm (-) so với số giao năm 2018	KH giao hợp đồng 68 lãng (+) giảm (-) so với số giao năm 2018	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó								
			Công chức HC	Hợp đồng 68		Công chức HC	Hợp đồng 68				Tổng số	Biên chế công chức HC		Hợp đồng 68					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	10	12	13	14	15	16		
20	Thị xã Bim Sơn (Loại 3, 8 xã)	63	60	3	60	57	3		0				63	60	3	0	0		
21	Huyện Nga Sơn (Loại 1, 27 xã)	75	71	4	70	66	4		4	4			75	71	4	0	0		
22	Huyện Hậu Lộc (Loại 1, 27 xã)	75	71	4	67	63	4		6	6			75	71	4	0	0		
23	Huyện Hoằng Hóa (Loại 1, 43 xã)	85	81	4	75	71	4	2	0				84	80	4	-1	0	Giảm 01 biên chế công chức hành chính để đảm bảo bình quân đơn vị hành chính theo lộ trình	
24	Huyện Quảng Xương (Loại 1, 30 xã)	84	82	2	82	79	3		3	3			83	79	4	-3	2	Giảm 03 BC hành chính, tăng 02 HĐ 68 do chuyển 02 biên chế hành chính tương ứng	
25	Huyện Tĩnh Gia (Loại 1, 34 xã)	112	108	4	115	112	3		3	2	1		109	105	4	-3	0		
26	Thành phố Sầm Sơn (Loại 3, 11 xã, phường)	68	65	3	63	60	3		6	6			68	65	3	0	0		
27	Thành phố Thanh Hóa (Loại 1, 37 xã, phường)	113	109	4	94	91	3		3	3			110	106	4	-3	0		
	CẤP TỈNH	2.078	1.960	118	1.876	1.761	115	14	83	74	9	0	2.055	1.927	126	-33	8		
I	Số Tài nguyên và Môi trường	107	101	6	103	97	6	1	2	1	1	0	106	100	6	-1	0		
-	Cơ quan Sở	74	70	4	72	68	4	1	2	1	1		73	69	4	-1	0		
-	Chi cục Biển và Hải đảo	17	16	1	15	14	1		0				17	16	1	0	0		

TT	Tên cơ quan đơn vị	Biên chế được giao năm 2018 đã hiện có đến 31/3/2018						Số lượng cán bộ, công chức nghỉ hưu tính từ 01/7/2018 đến 31/12/2019	2018	Kế hoạch năm 2019			KH biên chế hành chính tăng (+) giảm (-) so với số giao năm 2018	KH giao hợp đồng 68 tăng (+) giảm (-) so với số giao năm 2018	Ghi chú				
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Công chức HC	Hợp đồng 68			Tổng số	Biên chế công chức HC	Hợp đồng 68							
			Công chức HC	Hợp đồng 68															
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	10	12	13	14	15	16		
-	Chi cục bảo vệ môi trường	16	15	1	16	15	1		0				16	15	1	0	0		
2	Sở Lao động -Thương binh và Xã hội	83	79	4	76	72	4	0	4	3	1	0	83	77	6	-2	2		
-	Cơ quan Sở	72	70	2	67	65	2		2	4	3	1	72	68	4	-2	2	Tăng 02 HĐ 68 do chuyển 02 biên chế hành chính tương ứng	
-	Chi cục phòng chống tệ nạn xã hội	11	9	2	9	7	2						11	9	2	0	0		
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	630	610	20	535	516	19	4	0	29	27	2	0	619	599	20	-11	0	
-	Cơ quan Sở	87	83	4	74	70	4	3		0			87	83	4	0	0		
-	Chi cục thủy lợi	14	13	1	13	13				0			14	13	1	0	0		
-	Chi cục phát triển nông thôn	31	29	2	27	25	2			3	3		29	27	2	-2	0		
-	Văn phòng điều phối chương trình xây dựng nông thôn mới	14	13	1	15	14	1			0			16	15	1	2	0		
-	Chi cục khai thác và bán vệt nguồn lợi thủy sản	24	21	3	21	18	3			1	1		24	21	3	0	0		
-	Chi cục Đê điều và phòng chống lụt bão	18	18	0	14	14				2	2		17	17	0	-1	0		
-	Chi cục Thú y	14	14	0	13	13				0			14	14	0	0	0		
-	Chi cục bảo vệ thực vật	15	15	0	14	14				0			15	15	0	0	0		
-	Chi cục Lâm nghiệp	21	19	2	20	18	2	1		0			21	19	2	0	0		
-	Chi cục quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	14	12	2	14	12	2			0			14	12	2	0	0		
-	Chi cục Kiểm lâm	292	287	5	248	243	5			20	18	2		282	277	5	-10	0	
-	Vương Quốc gia Bến En	23	23	0	18	18				2	2			23	23	0	0	0	

TT	Tên cơ quan đơn vị	Biên chế được giao năm 2018		Số hiện có đến 31/3/2018		Trong đó	Iao động Hợp đồng 68 ngoài chỉ tiêu biên chế, Iao động hợp đồng do chuyển loại sai	2018	Số lượng cán bộ, công chức nghỉ hưu tính từ 01/7/2018 đến 31/12/2019			Biên chế CCHC năm 2018 giảm do nghỉ hưu và lĩnh gián năm 2017	Kế hoạch năm 2019			KH biên chế hành chính tăng (+) giảm (-) so với số giao năm 2018	KII giao hợp đồng 68 tăng (+) giảm (-) so với số giao năm 2018	Ghi chú		
		Tổng số	Công chức HC	Hợp đồng 68	Tổng số				Công chức HC	Hợp đồng 68	Tổng số		Nghỉ hưu	Thực hiện tính gián	Tăng số				Trong đó	
																			Biên chế công chức HC	Hợp đồng 68
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	10	12	13	14	15	16			
-	Khu Bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên	21	21	0	19	19			0				21	21	0	0	0			
-	Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Hu	25	25	0	16	16			0				25	25	0	0	0			
-	Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Luông	17	17	0	9	9			1	1			17	17	0	0	0			
4	Sở Tư pháp	44	41	3	39	38	1						45	41	4	0	1			
5	Sở Công Thương	70	66	4	64	58	6	0	3	3	0	0	69	64	4	-2	0			
6	Sở Xây dựng	73	73	0	66	66	0	2	5	5			73	71	2	-2	2	Giảm 02 biên chế do nghỉ hưu, thực hiện tính gián, bổ sung 02 HĐ 68 đảm bảo 04 đn nhu cầu thực tế sử dụng		
7	Sở Giao thông vận tải	86	84	2	79	77	2						86	82	4	-2	2	Tăng 02 HĐ 68 do chuyển 02 biên chế hành chính tương ứng		
8	Ban an toàn giao thông tỉnh	3	3		3	3							3	3	0	0	0			
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	80	76	4	75	71	4		4	4			78	74	4	-2	0			
10	Văn phòng UBND tỉnh	142	124	18	135	117	18	0	3	3	0	0	142	124	18	0	0			
	Cơ quan Văn Phòng	112	99	13	111	98	13		3	3			112	99	13	0	0			
-	Trung tâm hành chính công tỉnh Thanh Hóa	18	15	3	13	10	3						18	15	3	0	0			
-	Văn phòng điều phối về vệ sinh an toàn thực phẩm tỉnh Thanh Hóa	12	10	2	11	9	2						12	10	2	0	0			
10	Văn phòng HĐND tỉnh	35	30	5	31	26	5						35	30	5	0	0			
11	Sở Nội vụ	79	74	5	77	71	6	0	1	1	0	0	79	74	5	0	0			

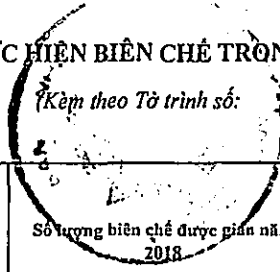
TT	Tên cơ quan đơn vị	Biên chế được giao năm 2018						Số hiện có đến 31/3/2018	lao động Hợp đồng 68 ngoài chỉ tiêu biên chế, lao động hợp đồng do chuyển đổi loại sai	2018	Số lượng cán bộ, công chức nghỉ hưu tính từ 01/7/2010 đến 31/12/2019			Biên chế CCHC năm 2018 giảm do nghỉ hưu và tinh giảm năm 2017	Kế hoạch năm 2019			KHI hiện chế hành chính tăng (+) giảm (-) so với số giao năm 2018	KHI giao hợp đồng 68 tăng (+) giảm (-) so với số giao năm 2010	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					Tổng số	Nghỉ hưu	Thực hiện hiện tinh giảm		Trong đó					
			Công chức HC	Hợp đồng 68		Công chức HC	Hợp đồng 68								Tổng số	Biên chế công chức HC	Hợp đồng 68			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	10	12	13	14	15	16			
-	Cơ quan Sở	43	40	3	42	38	4						43	40	3	0	0			
-	Ban Thi đua khen thưởng	14	13	1	15	14	1						14	13	1	0	0			
-	Ban Tôn giáo	12	11	1	11	10	1						12	11	1	0	0			
-	Chi cục văn thư lưu trữ	10	10	0	9	9							10	10	0	0	0			
12	Sở Tài chính	103	99	4	101	97	4		3	3		0	102	97	4	-2	0			
13	Sở Y tế	88	80	8	70	65	5	0	5	5	0	0	86	78	8	-2	0			
-	Cơ quan Sở	50	46	4	36	33	3		2	2			49	45	4	-1	0			
-	Chi cục dân số kế hoạch hóa gia đình	19	18	1	17	16	1		2	2			18	17	1	-1	0			
-	Chi cục Vệ sinh an toàn thực phẩm	19	16	3	17	16	1		1	1			19	16	3	0	0			
14	Sở Khoa học và Công nghệ	64	59	5	59	54	5	1	4	1	3	0	64	59	5	0	0			
-	Cơ quan Sở	37	34	3	35	32	3		0				37	34	3	0	0			
-	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	27	25	2	24	22	2	1	4	1	3		27	25	2	0	0			
15	Sở Kế hoạch và Đầu tư	81	77	4	70	66	4	6	4	2	2		79	75	4	-2	0			
16	Sở Thông tin và TT	35	32	3	32	29	3		1	1			35	32	3	0	0			
17	Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch	88	84	4	81	77	4		7	7	0		86	82	4	-2	0			



TT	Tên cơ quan đơn vị	Biên chế được giao năm 2018			Số hiện có đến 31/3/2018			Iao động Hợp đồng 68 ngoài chỉ tiêu biên chế, Iao động hợp đồng đã chuyển loại sai	2018	Số lượng cán bộ, công chức nghỉ hưu tính từ 01/7/2018 đến 31/12/2019			Biên chế năm 2018 giảm do nghỉ hưu và tính giảm năm 2017	Kế hoạch năm 2019			KH biên chế hành chính tăng (+) giảm (-) so với số giao năm 2018	KH giao hợp đồng 68 tăng (+) giảm (-) so với số giao năm 2018	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó								
			Công chức HC	Hợp đồng 68		Công chức HC	Hợp đồng 68				Nghỉ hưu	Thực hiện hiện tính giảm		Biên chế công chức HC	Hợp đồng 68				
1)	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	10	12	13	14	15	16		
18	Thanh tra tỉnh	50	47	3	49	46	3		2	2			50	46	4	-1	1	Giảm 01 biên chế do nghỉ hưu, thực hiện tính giảm, Tăng 01 HĐ 68 đảm bảo 04 đối với các Sở	
19	Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp	82	72	10	75	65	10		4	4			80	70	10	-2	0		
20	Ban Dân tộc	31	28	3	31	28	3		1	1			31	28	3	0	0		
21	Sở Ngoại vụ	24	21	3	25	22	3		1	1			24	21	3	0	0		

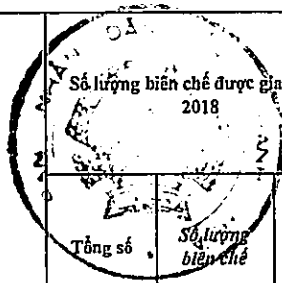
Phụ lục 2

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN BIÊN CHẾ TRỌNG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP NĂM 2018 VÀ KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ NĂM 2019



(Kèm theo Tờ trình số: 163 /Tr-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng biên chế được giải năm 2018			Số lượng biên chế và HD 68 thực hiện đến 31/10/2018			Số lượng Viên chức nghỉ hưu và tinh giản lao động hợp đồng 68 ngoài chỉ tiêu biên chế	Số lượng Viên chức nghỉ hưu và tinh giản từ 01/7/2018-31/12/2019			Kế hoạch biên chế năm 2019			Kế hoạch biên chế sự nghiệp năm 2019 tăng (+), giảm (-) so với năm 2018	Kế hoạch gia tăng (+), giảm (-) so với năm 2018
		Tổng số	Số lượng biên chế	HD 68	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Nghỉ hưu	Thực hiện tinh giản	Tổng số	Trong đó			
						Số lượng biên chế	HD 68						Số lượng Biên chế	HD 68		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	<b>Tổng số (I+II)</b>	<b>59.535</b>	<b>59.508</b>	<b>27</b>	<b>55.671</b>	<b>55.644</b>	<b>27</b>	<b>113</b>	<b>1.730</b>	<b>1.431</b>	<b>299</b>	<b>57.801</b>	<b>57.774</b>	<b>27</b>	<b>-1.734</b>	<b>0</b>
I	<b>CẤP HUYỆN</b>	<b>43.452</b>	<b>43.446</b>	<b>6</b>	<b>40.515</b>	<b>40.506</b>	<b>9</b>	<b>100</b>	<b>1.229</b>	<b>971</b>	<b>258</b>	<b>43.427</b>	<b>43.421</b>	<b>6</b>	<b>-25</b>	<b>0</b>
i	Mường Lát	801	801	0	707	707	0	0	2	2	0	800	800	0	-1	0
	- TT văn hoá-Thông tin	4	4		4	4			0			4	4		0	0
	- Đài truyền thanh	13	13		13	13			1	1		12	12		-1	0
	-Trạm khuyến nông	4	4		4	4			0			4	4		0	0
	- Sự nghiệp Giáo dục	780	780	0	686	686	0	0	1	1	0	780	780	0	0	0
	+ Mầm non	176	176		160	160			0			176	176		0	0
	+Tiểu học	386	386		325	325			0			386	386		0	0
	+TH cơ sở	207	207		191	191			0			207	207		0	0
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	11	11		10	10			1	1		11	11		0	0
2	Quan Sơn	850	850	0	946	946	0	0	14	11	3	840	840	0	-10	0
	- TT văn hoá-Thông tin	4	4		4	4			0			4	4		0	0
	- Đài truyền thanh	13	13		14	14			0			13	13		0	0
	-Trạm khuyến nông	4	4		3	3			0			4	4		0	0
	- Sự nghiệp Giáo dục	829	829	0	925	925	0	0	14	11	3	819	819	0	-10	0
	+ Mầm non	262	262		388	388			7	7		262	262		0	0
	+Tiểu học	331	331		319	319			4	2	2	331	331		0	0
	+TH cơ sở	230	230		211	211			3	2	1	220	220		-10	0
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	6	6		7	7			0			6	6		0	0
3	Quan Hoá	919	919	0	959	959	0	0	11	6	5	919	919	0	0	0
	- TT văn hoá-Thông tin	5	5		5	5			0			5	5		0	0
	- Đài truyền thanh	17	17		17	17			0			17	17		0	0



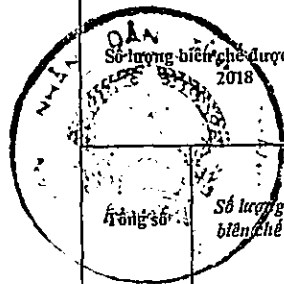
TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng biên chế được giao năm 2018			Số lượng biên chế và HD 68 thực hiện đến 31/10/2018			Số lượng lao động hợp đồng 68 ngoài chỉ tiêu biên chế	Số lượng Viên chức nghỉ hưu và tinh giản từ 01/7/2018-31/12/2019			Kế hoạch biên chế năm 2019			Kế hoạch biên chế sự nghiệp năm 2019 tăng (+), giảm (-) so với năm 2018	Kế hoạch giao Lao động hợp đồng 68 năm 2019 tăng (+), giảm (-) so với năm 2018
		Tổng số	Số lượng biên chế	HD 68	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Nghỉ hưu	Thực hiện tinh giản	Tổng số	Trong đó			
						Số lượng biên chế	HD 68						Số lượng Biên chế	HD 68		
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	-Trạm khuyến nông	5	5		5	5			0			5	5		0	0
	- Sự nghiệp Giáo dục	892	892	0	932	932	0	0	11	6	5	892	892	0	0	0
	+ Mầm non	266	266		375	375			3	3	0	266	266		0	0
	+Tiểu học	377	377		350	350			6	2	4	377	377		0	0
	+TH cơ sở	238	238		198	198			2	1	1	238	238		0	0
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	11	11		9	9			0			11	11		0	0
4	<b>Bá Thước</b>	<b>1.576</b>	<b>1.576</b>	<b>0</b>	<b>1.401</b>	<b>1.401</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>81</b>	<b>66</b>	<b>15</b>	<b>1.563</b>	<b>1.563</b>	<b>0</b>	<b>-13</b>	<b>0</b>
	- TT văn hoá-Thông tin	7	7		6	6			1		1	6	6		-1	0
	- Đài truyền thanh	15	15		15	15			0			15	15		0	0
	-Trạm khuyến nông	4	4		2	2			0			4	4		0	0
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.550	1.550	0	1.378	1.378	0	0	80	66	14	1.538	1.538	0	-12	0
	+ Mầm non	483	483		368	368			21	19	2	483	483		0	0
	+Tiểu học	631	631		574	574			57	46	11	631	631		0	0
	+TH cơ sở	422	422		422	422			2	1	1	410	410		-12	0
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	14	14		14	14			0			14	14		0	0
5	<b>Lang Chánh</b>	<b>851</b>	<b>851</b>	<b>0</b>	<b>773</b>	<b>773</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>31</b>	<b>20</b>	<b>11</b>	<b>850</b>	<b>850</b>	<b>0</b>	<b>-1</b>	<b>0</b>
	- TT văn hoá-Thông tin	6	6		5	5			1	1		5	5		-1	0
	- Đài truyền thanh	12	12		12	12			0			12	12		0	0
	-Trạm khuyến nông	4	4		2	2			0			4	4		0	0
	- Sự nghiệp Giáo dục	829	829	0	754	754	0	0	30	19	11	829	829	0	0	0
	+ Mầm non	258	258		216	216			9	8	1	258	258		0	0
	+Tiểu học	328	328		307	307			14	7	7	328	328		0	0
	+TH cơ sở	230	230		216	216			7	4	3	230	230		0	0
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	13	13		15	15			0			13	13		0	0
6	<b>Thường Xuân</b>	<b>1.620</b>	<b>1.620</b>	<b>0</b>	<b>1.477</b>	<b>1.476</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>45</b>	<b>34</b>	<b>11</b>	<b>1.620</b>	<b>1.620</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	- TT văn hoá-Thông tin	5	5		6	6			1	1		5	5		0	0

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng biên chế được giao năm 2018			Số lượng biên chế và HD 68 thực hiện đến 31/10/2018			Số lượng lao động hợp đồng 68 ngoài chỉ tiêu biên chế	Số lượng Viên chức nghỉ hưu và tinh giản từ 01/7/2018-31/12/2019			Kế hoạch biên chế năm 2019			Kế hoạch biên chế sự nghiệp năm 2019 tăng (+), giảm (-) so với năm 2018	Kế hoạch giao Lao động hợp đồng 68 năm 2019 tăng (+), giảm (-) so với năm 2018
		Tổng số	Số lượng biên chế	HD 68	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Nghỉ hưu	Thực hiện tinh giản	Tổng số	Trong đó			
						Số lượng biên chế	HD 68						Số lượng Biên chế	HD 68		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	- Đài truyền thanh	13	13		13	13			0			13	13		0	0
	-Trạm khuyến nông	5	5		5	5			0			5	5		0	0
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.597	1.597	0	1.453	1.452	1	0	44	33	11	1.597	1.597	0	0	0
	+ Mầm non	559	559		373	373			11	10	1	559	559		0	0
	+Tiểu học	623	623		575	575			20	11	9	623	623		0	0
	+TH cơ sở	393	393		479	479			13	12	1	393	393		0	0
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	22	22		26	25	1		0			22	22		0	0
7	Như Xuân	1.212	1.209	3	1.095	1.092	3	0	22	6	16	1.212	1.209	3	0	0
	- TT văn hoá-Thông tin	6	5	1	6	5	1		0			6	5	1	0	0
	- Đài truyền thanh	17	16	1	17	16	1		0			17	16	1	0	0
	-Trạm khuyến nông	5	5		5	5			0			5	5		0	0
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.184	1.183	1	1.067	1.066	1	0	22	6	16	1.184	1.183	1	0	0
	+ Mầm non	418	418		334	334			0			418	418		0	0
	+Tiểu học	451	451		404	404			18	4	14	451	451		0	0
	+TH cơ sở	299	299		313	313			3	2	1	299	299		0	0
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	16	15	1	16	15	1		1		1	16	15	1	0	0
8	Như Thanh	1.417	1.417	0	1.376	1.376	0	0	34	25	9	1.417	1.417	0	0	0
	- TT văn hoá-Thông tin	5	5		5	5						5	5		0	0
	- Đài truyền thanh	11	11		11	11						11	11		0	0
	-Trạm khuyến nông	5	5		4	4						5	5		0	0
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.396	1.396	0	1.356	1.356	0	0	34	25	9	1.396	1.396	0	0	0
	+ Mầm non	524	524		481	481			7	6	1	524	524		0	0
	+Tiểu học	522	522		479	479			20	13	7	522	522		0	0
	+TH cơ sở	328	328		378	378			7	6	1	328	328		0	0
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	22	22		18	18			0			22	22		0	0

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng biên chế được giao năm 2018			Số lượng biên chế và HD 68 thực hiện đến 31/10/2018			Số lượng Viên chức hợp đồng 68 ngoài chỉ tiêu biên chế	Số lượng Viên chức nghỉ hưu và tinh giản từ 01/7/2018-31/12/2019			Kế hoạch biên chế năm 2019			Kế hoạch biên chế sự nghiệp năm 2019 tăng (+), giảm (-) so với năm 2018	Kế hoạch giao Lao động hợp đồng 68 năm 2019 tăng (+), giảm (-) so với năm 2018
		Tổng số	Số lượng biên chế	HD 68	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Nghỉ hưu	Thực hiện tinh giản	Tổng số	Trong đó			
						Số lượng biên chế	HD 68						Số lượng Biên chế	HD 68		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
9	Ngọc Lặc	1.790	1.790	0	1.779	1.779	0	0	47	32	15	1.790	1.790	0	0	0
	- TT văn hoá-Thông tin	6	6		5	5			2	1	1	6	6		0	0
	- Đài truyền thanh	14	14		11	11			1	1		14	14		0	0
	-Trạm khuyến nông	5	5		2	2			0			5	5		0	0
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.765	1.765	0	1.761	1.761	0	0	44	30	14	1.765	1.765	0	0	0
	+ Mầm non	521	521		464	464			12	8	4	521	521		0	0
	+Tiểu học	726	726		716	716			20	14	6	726	726		0	0
	+TH cơ sở	482	482		547	547			12	8	4	482	482		0	0
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	36	36		34	34			0			36	36		0	0
10	Cẩm Thủy	1.461	1.461	0	1.245	1.245	0	0	84	69	15	1.461	1.461	0	0	0
	- TT văn hoá-Thông tin	8	8		5	5			0			8	8		0	0
	- Đài truyền thanh	11	11		11	11			0			11	11		0	0
	-Trạm khuyến nông	5	5		4	4			0			5	5		0	0
	- Ban QL súi cá Cẩm Lương	1	1		1	1			0			1	1		0	0
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.436	1.436	0	1.224	1.224	0	0	84	69	15	1.436	1.436	0	0	0
	+ Mầm non	524	524	0	382	382			34	27	7	524	524	0	0	0
	+Tiểu học	527	527		450	450			29	22	7	527	527		0	0
	+TH cơ sở	360	360		374	374			19	18	1	360	360		0	0
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	25	25		18	18			2	2		25	25		0	0
11	Thạch Thành	1.906	1.905	1	1.607	1.606	1	1	58	41	17	1.906	1.905	1	0	0
	- TT văn hoá-Thông tin	10	9	1	9	8	1		0			10	9	1	0	0
	- Đài truyền thanh	8	8		8	8			0			8	8		0	0
	-Trạm khuyến nông	5	5		5	5			0			5	5		0	0
	- Ban QL Di tích Ngọc Trạo	3	3		3	3		1	0			3	3		0	0
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.880	1.880	0	1.582	1.582	0	0	58	41	17	1.880	1.880	0	0	0
	+ Mầm non	573	573		425	425			22	17	5	573	573		0	0

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng biên chế được giao năm 2018			Số lượng biên chế và HD 68 thực hiện đến 31/10/2018			lao động hợp đồng 68 ngoài chỉ tiêu biên chế	Số lượng Viên chức nghỉ hưu và tinh giản từ 01/7/2018-31/12/2019			Kế hoạch biên chế năm 2019			Kế hoạch biên chế sự nghiệp năm 2019 tăng (+), giảm (-) so với năm 2018	Kế hoạch giao Lao động hợp đồng 68 năm 2019 tăng (+), giảm (-) so với năm 2018
		Tổng số	Số lượng biên chế	HD 68	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Nghỉ hưu	Thực hiện tinh giản	Tổng số	Trong đó			
						Số lượng biên chế	HD 68						Số lượng Biên chế	HD 68		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	+Tiểu học	775	775		630	630			13	8	5	775	775		0	0
	+TH cơ sở	515	515		511	511			22	15	7	515	515		0	0
	+ Trung cấp nghề	6	6		5	5			0			6	6		0	0
	+ Trung tâm Giáo dục thường xuyên	11	11		11	11			1	1		11	11		0	0
I2	Vĩnh Lộc	1.052	1.052	0	1.031	1.031	0	0	33	29	4	1.052	1.052	0	0	0
	- TT văn hoá-Thông tin	10	10		11	11						10	10		0	0
	- Đài truyền thanh	7	7		7	7						7	7		0	0
	-Trạm khuyến nông	5	5		6	6						5	5		0	0
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.030	1.030	0	1.007	1.007	0	0	33	29	4	1.030	1.030	0	0	0
	+ Mầm non	385	385		313	313			13	13		385	385		0	0
	+Tiểu học	366	366		358	358			8	7	1	366	366		0	0
	+TH cơ sở	261	261		318	318			10	8	2	261	261		0	0
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	18	18		18	18			2	1	1	18	18		0	0
13	Thọ Xuân	2.425	2.425	0	2.241	2.241	0	0	61	53	8	2.425	2.425	0	0	0
	- TT văn hoá-Thông tin	13	13	0	11	11						13	13	0	0	0
	- Đài truyền thanh	8	8		7	7						8	8		0	0
	-Trạm khuyến nông	6	6		4	4						6	6		0	0
	- Sự nghiệp Giáo dục	2.398	2.398	0	2.219	2.219	0	0	61	53	8	2.398	2.398	0	0	0
	+ Mầm non	720	720		568	568			29	28	1	720	720		0	0
	+Tiểu học	942	942		820	820			11	10	1	942	942		0	0
	+TH cơ sở	700	700		797	797			21	15	6	700	700		0	0
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	36	36	0	34	34			0			36	36	0	0	0
14	Triệu Sơn	2.304	2.304	0	2.112	2.112	0	11	47	33	14	2.304	2.304	0	0	0
	- TT văn hoá-Thông tin	8	8		4	4		4	0			8	8		0	0
	- Đài truyền thanh	8	8		7	7		5	0			8	8		0	0
	-Trạm khuyến nông	7	7		6	6		1	0			7	7		0	0

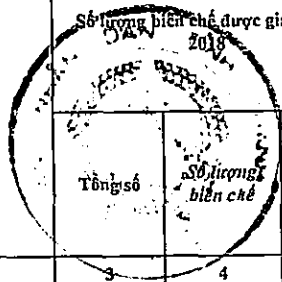
TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng biên chế được gian năm 2018			Số lượng biên chế và HD 68 thực hiện đến 31/10/2018			Số lượng lao động hợp đồng 68 ngoài chỉ tiêu biên chế	Số lượng Viên chức nghỉ hưu và tinh giản từ 01/7/2018-31/12/2019			Kế hoạch biên chế năm 2019			Kế hoạch biên chế sự nghiệp năm 2019 tăng (+), giảm (-) so với năm 2018	Kế hoạch gia tăng Lao động hợp đồng 68 năm 2019 tăng (+), giảm (-) so với năm 2018
		Tổng số	Số lượng biên chế	HD 68	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Nghỉ hưu	Thực hiện tinh giản	Tổng số	Trong đó			
						Số lượng biên chế	HD 68						Số lượng Biên chế	HD 68		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	- Sự nghiệp Giáo dục	2.281	2.281	0	2.095	2.095	0	1	47	33	14	2.281	2.281	0	0	0
	+ Mầm non	620	620		502	502			20	19	1	620	620		0	0
	+Tiểu học	904	904		837	837			15	8	7	904	904		0	0
	+TH cơ sở	728	728	0	725	725			12	6	6	728	728	0	0	0
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	29	29		31	31		1	0			29	29		0	0
15	Nông Công	1.893	1.893	0	1.940	1.940	0	0	59	43	16	1.893	1.893	0	0	0
	- TT văn hoá-Thông tin	9	9		9	9			0			9	9		0	0
	- Đài truyền thanh	7	7		6	6			0			7	7		0	0
	-Trạm khuyến nông	5	5		4	4			0			5	5		0	0
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.872	1.872	0	1.921	1.921	0	0	59	43	16	1.872	1.872	0	0	0
	+ Mầm non	470	470		599	599			22	18	4	470	470		0	0
	+Tiểu học	762	762		676	676			15	9	6	762	762		0	0
	+TH cơ sở	615	615		620	620			22	16	6	615	615		0	0
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	25	25		26	26						25	25		0	0
16	Yên Định	1.860	1.860	0	1.792	1.792	0	72	42	18	24	1.860	1.860	0	0	0
	- TT văn hoá-Thông tin	8	8		8	8			0			8	8		0	0
	- Đài truyền thanh	7	7		9	9			0			7	7		0	0
	- Trạm Khuyến nông	5	5		5	5			1	1		5	5		0	0
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.840	1.840	0	1.770	1.770	0	72	41	17	24	1.840	1.840	0	0	0
	+ Mầm non	594	594		550	550		72	27	13	14	594	594		0	0
	+Tiểu học	722	722	0	686	686			4		4	722	722	0	0	0
	+TH cơ sở	495	495	0	534	534			10	4	6	495	495	0	0	0
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	29	29	0	0				0			29	29	0	0	0
17	Thiệu Hoá	1.618	1.617	1	1.589	1.588	1	0	43	33	10	1.618	1.617	1	0	0
	- TT văn hoá-Thông tin	6	6		7	7			0			6	6		0	0
	- Đài truyền thanh	6	5	1	6	5	1		0			6	5	1	0	0
									0			5	5		0	0



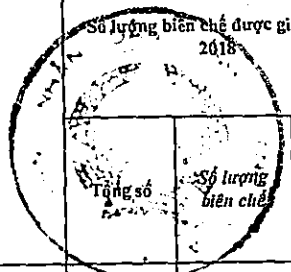
TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng biên chế được giao năm 2018			Số lượng biên chế và HD 68 thực hiện đến 31/10/2018			Lao động hợp đồng 68 ngoài chỉ tiêu biên chế	Số lượng Viên chức nghỉ hưu và tinh giản từ 01/7/2018-31/12/2019			Kế hoạch biên chế năm 2019			Kế hoạch biên chế sự nghiệp năm 2019 tăng (+), giảm (-) so với năm 2018	Kế hoạch giao Lao động hợp đồng 68 năm 2019 tăng (+), giảm (-) so với năm 2018
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Nghỉ hưu	Thực hiện tinh giản	Tổng số	Trong đó			
			Số lượng biên chế	HD 68		Số lượng Biên chế	HD 68						Số lượng Biên chế	HD 68		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.601	1.601	0	1.571	1.571	0	0	43	33	10	1.601	1.601	0	0	0
	+ Mầm non	459	459		390	390			11	11		459	459		0	0
	+Tiểu học	645	645		571	571			20	16	4	645	645		0	0
	+TH cơ sở	474	474	0	585	585			11	6	5	474	474	0	0	0
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	23	23		25	25			1		1	23	23		0	0
18	Đông Sơn	922	922	0	887	887	0	0	33	26	7	922	922	0	0	0
	- TT văn hoá-Thông tin	9	9		9	9			0			9	9		0	0
	- Đài truyền thanh	6	6		6	6			1	1		6	6		0	0
	- Trạm Khuyến nông	4	4		4	4			0			4	4		0	0
	- Sự nghiệp Giáo dục	903	903	0	868	868	0	0	32	25	7	903	903	0	0	0
	+ Mầm non	290	290		234	234			12	12		290	290		0	0
	+Tiểu học	336	336		302	302			10	6	4	336	336		0	0
	+TH cơ sở	247	247		312	312			10	7	3	247	247		0	0
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	30	30		20	20			0			30	30		0	0
19	Hà Trung	1.379	1.379	0	1.359	1.359	0	0	25	21	4	1.379	1.379	0	0	0
	- TT văn hoá-Thông tin	7	7		7	7			0			7	7		0	0
	- Đài truyền thanh	7	7		7	7			0			7	7		0	0
	-Trạm khuyến nông	5	5		5	5			0			5	5		0	0
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.360	1.360	0	1.340	1.340	0	0	25	21	4	1.360	1.360	0	0	0
	+ Mầm non	415	415		310	310			11	10	1	415	415		0	0
	+Tiểu học	547	547		543	543			6	4	2	547	547		0	0
	+TH cơ sở	373	373		459	459			8	7	1	373	373		0	0
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	25	25		28	28			0			25	25		0	0
20	Bìn Sơn	607	607	0	594	594	0	0	25	23	2	607	607	0	0	0
	- TT văn hoá-Thông tin	10	10		9	9			0			10	10		0	0
	- Đài truyền thanh	7	7		7	7			1	1		7	7		0	0
	-Trạm khuyến nông	3	3		3	3			0			3	3		0	0



TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng biên chế được giao năm 2018			Số lượng biên chế và HD 68 thực hiện đến 31/10/2018			Số lượng lao động hợp đồng 68 ngoài chỉ tiêu biên chế	Số lượng Viên chức nghỉ hưu và tinh giản từ 01/7/2018-31/12/2019			Kế hoạch biên chế năm 2019			Kế hoạch biên chế sự nghiệp năm 2019 tăng (+), giảm (-) so với năm 2018	Kế hoạch giao Lao động hợp đồng 68 năm 2019 tăng (+), giảm (-) so với năm 2018
		Tổng số	Số lượng biên chế	HD 68	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Nghỉ hưu	Thực hiện tinh giản	Tổng số	Trong đó			
						Số lượng biên chế	HD 68						Số lượng Biên chế	HD 68		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Đội quy tắc đô thị	5	5		5	5			1		1	5	5		0	0
	- Sự nghiệp Giáo dục	582	582	0	570	570	0	0	23	22	1	582	582	0	0	0
	+ Mầm non	199	199		199	199			2	2		199	199		0	0
	+Tiểu học	203	203		203	203			12	12		203	203		0	0
	+TH cơ sở	162	162		162	162			8	7	1	162	162		0	0
	+ Trung cấp nghề	6	6		6	6			0			6	6		0	0
	+ Trung tâm Giáo dục thường xuyên	12	12		0				1	1		12	12		0	0
21	Nga Sơn	1.775	1.774	1	1.794	1.793	1	14	48	44	4	1.775	1.774	1	0	0
	- TT văn hoá-Thông tin	9	8	1	9	8	1					9	8	1	0	0
	- Đài truyền thanh	8	8		8	8						8	8		0	0
	-Trạm khuyến nông	5	5		6	6						5	5		0	0
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.753	1.753	0	1.771	1.771	0	14	48	44	4	1.753	1.753	0	0	0
	+ Mầm non	613	613	0	463	463		14	20	18	2	613	613	0	0	0
	+Tiểu học	626	626	0	607	607			10	10		626	626	0	0	0
	+TH cơ sở	485	485	0	672	672			18	16	2	485	485	0	0	0
	+ Trung cấp nghề	7	7		7	7			0			7	7		0	0
	+ Trung tâm Giáo dục thường xuyên	22	22		22	22			0			22	22		0	0
22	Hậu Lộc	1.924	1.924	0	1.870	1.870	0	0	39	36	3	1.924	1.924	0	0	0
	- TT văn hoá-Thông tin	7	7		6	6			0			7	7		0	0
	- Đài truyền thanh	7	7		6	6			0			7	7		0	0
	-Trạm khuyến nông	6	6		5	5			0			6	6		0	0
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.904	1.904	0	1.853	1.853	0	0	39	36	3	1.904	1.904	0	0	0
	+ Mầm non	574	574		428	428			10	10		574	574		0	0
	+Tiểu học	739	739		739	739			16	15	1	739	739		0	0
	+TH cơ sở	566	566		664	664			13	11	2	566	566		0	0

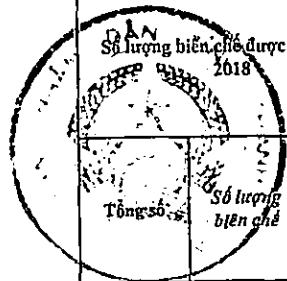


TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng biên chế được giao năm 2018			Số lượng biên chế và HD 68 thực hiện đến 31/10/2018			Số lượng lao động hợp đồng 68 ngoài chỉ tiêu biên chế	Số lượng Viên chức nghỉ hưu và tinh giản từ 01/7/2018-31/12/2019			Kế hoạch biên chế năm 2019			Kế hoạch biên chế sự nghiệp năm 2019 tăng (+), giảm (-) so với năm 2018	Kế hoạch gia Lao động hợp đồng 68 năm 2019 tăng (+), giảm (-) so với năm 2018
		Tổng số	Số lượng biên chế	HD 68	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Nghỉ hưu	Thực hiện tinh giản	Tổng số	Trong đó			
						Số lượng biên chế	HD 68						Số lượng Biên chế	HD 68		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	25	25		22	22			0			25	25		0	0
23	Hoàng Hoá	2.438	2.438	0	1.717	1.717	0	0	0	0	0	2.438	2.438	0	0	0
	- TT văn hoá-Thông tin	11	11		12	12						11	11		0	0
	- Đài truyền thanh	11	11		9	9						11	11		0	0
	-Trạm khuyến nông	7	7		3	3						7	7		0	0
	- Sự nghiệp Giáo dục	2.409	2.409	0	1.693	1.693	0	0	0	0	0	2.409	2.409	0	0	0
	+ Mầm non	739	739		28	28						739	739		0	0
	+Tiểu học	907	907	0	861	861						907	907	0	0	0
	+TH cơ sở	729	729		776	776						729	729		0	0
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	34	34		28	28						34	34		0	0
24	Quảng Xương	1.934	1.934	0	1.728	1.728	0	0	91	83	8	1.934	1.934	0	0	0
	- TT văn hoá-Thông tin	8	8		8	8			0			8	8		0	0
	- Đài truyền thanh	7	7		9	9			1	1		7	7		0	0
	-Trạm khuyến nông	7	7		7	7			0			7	7		0	0
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.912	1.912	0	1.704	1.704	0	0	90	82	8	1.912	1.912	0	0	0
	+ Mầm non	488	488		420	420			26	26		488	488		0	0
	+Tiểu học	750	750		620	620			21	19	2	750	750		0	0
	+TH cơ sở	651	651		664	664			20	16	4	651	651		0	0
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	23	23		0				23	21	2	23	23		0	0
25	Tỉnh Gia	2.546	2.546	0	2.562	2.562	0	0	58	58	0	2.546	2.546	0	0	0
	- TT văn hoá-Thông tin	9	9		9	9			0			9	9		0	0
	- Đài truyền thanh	10	10		10	10			0			10	10		0	0
	-Trạm khuyến nông	6	6		6	6			0			6	6		0	0
	+ Đội quy tắc	15	15		11	11			0			15	15		0	0
	- Sự nghiệp Giáo dục	2.506	2.506	0	2.526	2.526	0	0	58	58	0	2.506	2.506	0	0	0
	+ Mầm non	609	609		601	601			22	22		609	609		0	0



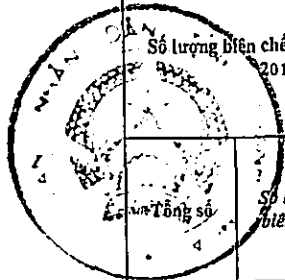
TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng biên chế được giao năm 2018			Số lượng biên chế và HD 68 thực hiện đến 31/10/2018			lao động hợp đồng 68 ngoài chỉ tiêu biên chế	Số lượng Viên chức nghỉ hưu và tính giảm từ 01/7/2018-31/12/2019			Kế hoạch biên chế năm 2019			Kế hoạch biên chế sự nghiệp năm 2019 tăng (+), giảm (-) so với năm 2018	Kế hoạch giao Lao động hợp đồng 68 năm 2019 tăng (+), giảm (-) so với năm 2018
		Tổng số	Số lượng biên chế	HD 68	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Nghỉ hưu	Thực hiện tính giảm	Tổng số	Trong đó			
						Số lượng biên chế	HD 68						Số lượng Biên chế	HD 68		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	+Tiểu học	1.063	1.063		1.058	1.058			17	17		1.063	1.063		0	0
	+TH cơ sở	806	806		841	841			19	19		806	806		0	0
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	28	28		26	26			0			28	28		0	0
26	Sầm Sơn	1.084	1.084	0	999	997	2	0	40	22	18	1.084	1.084	0	0	0
	- TT văn hoá -Thẻ thao du lịch	11	11		11	11			0			11	11		0	0
	- Đài truyền thanh	7	7		8	8			0			7	7		0	0
	-Trạm khuyến nông	4	4		5	5			0			4	4		0	0
	- Đội quy tắc thị xã	5	5		7	5	2		0			5	5		0	0
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.057	1.057	0	968	968	0	0	40	22	18	1.057	1.057	0	0	0
	+ Mầm non	267	267		225	225			13	7	6	267	267		0	0
	+Tiểu học	420	420		383	383			14	8	6	420	420		0	0
	+TH cơ sở	359	359		349	349			13	7	6	359	359		0	0
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	11	11		11	11			0			11	11		0	0
27	Thành phố Thanh Hoá	3.288	3.288	0	2.935	2.935	0	2	156	137	19	3.288	3.288	0	0	0
	- TT văn hoá-Thông tin	13	13		6	6			0			13	13		0	0
	- Nhà văn hóa Thiếu nhi	5	5		6	6			0			5	5		0	0
	- Trung tâm thể dục, thể thao	5	5		2	2			0			5	5		0	0
	- Đài truyền thanh	11	11		8	8			0			11	11		0	0
	Đội quy tắc thành phố	16	16		16	16		2	0			16	16		0	0
	-Trạm khuyến nông	5	5		5	5			0			5	5		0	0
	- Ban QL Di tích LSVH Hàm Rồng	8	8		8	8			0			8	8		0	0
	- Trung tâm Phát triển Quỹ đất	2	2		9	9			0			2	2		0	0
	- Sự nghiệp Giáo dục	3.223	3.223	0	2.875	2.875	0	0	156	137	19	3.223	3.223	0	0	0
	+ Mầm non	910	910		881	881			22	21	1	910	910		0	0
	+Tiểu học	1.312	1.312		1.164	1.164			66	57	9	1.312	1.312		0	0
	+TH cơ sở	978	978		819	819			68	59	9	978	978		0	0
	+ Trung cấp nghề	9	9		6	6			0			9	9		0	0

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng biên chế được giao năm 2018			Số lượng biên chế và HD 68 thực hiện đến 31/10/2018			lao động hợp đồng 68 ngoài chỉ tiêu biên chế	Số lượng Viên chức nghỉ hưu và tinh giản từ 01/7/2018-31/12/2019			Kế hoạch biên chế năm 2019			Kế hoạch biên chế sự nghiệp năm 2019 tăng (+), giảm (-) so với năm 2018	Kế hoạch giao Lao động hợp đồng 68 năm 2019 tăng (+), giảm (-) so với năm 2018
		Tổng số	Số lượng biên chế	HD 68	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Nghỉ hưu	Thực hiện tinh giản	Tổng số	Trong đó			
						Số lượng biên chế	HD 68						Số lượng Biên chế	HD 68		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	+ Trung tâm Giáo dục thường xuyên	14	14		5	5			0			14	14		0	0
11	CẤP TỈNH	16.083	16.062	21	15.156	15.138	18	13	501	460	41	14.374	14.353	21	-1.709	0
28	Sở Tài nguyên và Môi trường	68	68	0	71	71	0	0	5	2	3	66	66	0	-2	0
	Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất	7	7		6	6			0			7	7		0	0
	Đoàn mô địa chất	20	20		24	24			4	1	3	18	18		-2	0
	Trung tâm quan trắc và bảo vệ môi trường	10	10		9	9			1	1		10	10		0	0
	Trung tâm công nghệ thông tin	8	8		9	9			0			8	8		0	0
	Quỹ bảo vệ môi trường	2	2		2	2			0			2	2		0	0
	Đoàn đo đạc bản đồ và quy hoạch	4	4		4	4			0			4	4		0	0
	Trung tâm phát triển quỹ đất Thanh Hoá	17	17		17	17			0			17	17		0	0
29	Sở Lao động Thương binh và XH	276	275	1	252	251	1	0	16	12	4	276	275	1	0	0
	TT điều dưỡng người có công	51	51		50	50			2	2		51	51		0	0
	TT chăm sóc sức khỏe người có công	20	20		20	20			1	1	0	20	20		0	0
	TT Bảo trợ xã hội	57	57		55	55			5	4	1	57	57		0	0
	Cơ sở cai nghiện ma túy số 1	35	35		34	34			0			35	35		0	0
	Cơ sở cai nghiện ma túy số 2	13	13	0	12	12			0			13	13	0	0	0
	TT Bảo trợ xã hội số 2	21	21		20	20	0		5	3	2	21	21		0	0
	TT cung cấp dịch vụ công tác xã hội	16	16		16	16			0			16	16		0	0
	TT Dịch vụ việc làm	13	13		12	12	0		0			13	13		0	0
	Trường trung cấp nghề miền núi	16	15	1	15	14	1		1	1		16	15	1	0	0
	Trường trung cấp nghề TTN khuyết tật ĐBK	7	7		7	7			0			7	7		0	0
	Trung tâm chăm sóc, phục hồi chức năng cho NTT, NRNTTKVMN	25	25		9	9			2	1	1	25	25		0	0



TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng biên chế được giao năm 2018			Số lượng biên chế và HĐ 68 thực hiện đến 31/10/2018			Số lượng lao động hợp đồng 68 ngoài chỉ tiêu biên chế	Số lượng Viên chức nghỉ hưu và tinh giản từ 01/7/2018-31/12/2019			Kế hoạch biên chế năm 2019			Kế hoạch biên chế sự nghiệp năm 2019 tăng (+), giảm (-) so với năm 2018	Kế hoạch giao Lao động hợp đồng 68 năm 2019 tăng (+), giảm (-) so với năm 2018
		Tổng số	Số lượng biên chế	HĐ 68	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Nghỉ hưu	Thực hiện tinh giản	Tổng số	Trong đó			
						Số lượng biên chế	HĐ 68						Số lượng Biên chế	HĐ 68		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Quỹ bảo trợ trẻ em	2	2		2	2			0			2	2		0	0
30	Sở Nông nghiệp và PTNT	562	556	6	515	509	6	0	35	31	4	541	535	6	-21	0
	Chi cục Điều tra và phòng chống lụt bão	81	77	4	76	72	4		4	4		81	77	4	0	0
	Chi cục Thú y	101	101		98	98			10	8	2	91	91		-10	0
	Chi cục bảo vệ thực vật	86	86		80	80			6	6		80	80		-6	0
	Chi cục quản lý chất lượng NLS và TS	7	7		6	6			0			7	7		0	0
	Chi cục Kiểm lâm	35	35		33	33			3	2	1	35	35		0	0
	Vườn quốc gia Hên en	27	27		24	24			3	3		27	27		0	0
	Khu Bảo tồn thiên nhiên Xuân Liêu	2	2		2	2			1	1		2	2		0	0
	Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Hu	3	3		3	3			0			3	3		0	0
	Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Luông	3	3		3	3			0			3	3		0	0
	TT khuyến nông	39	37	2	34	32	2		0			39	37	2	0	0
	TT nghiên cứu ứng dụng KHKT chăn nuôi	12	12		8	8			0			12	12		0	0
	TT nghiên cứu và sản xuất giống Thủy sản	10	10		9	9			0			10	10		0	0
	TT nghiên cứu ứng dụng KHCN lâm nghiệp	15	15		11	11			0			15	15		0	0
	TT nghiên cứu ứng dụng KHKT giống cây trồng NN	14	14		12	12			1	1		14	14		0	0
	TT nước sinh hoạt và vệ sinh MT	9	9		10	10			3	3		6	6		-3	0
	12 Ban QL rừng phòng hộ	94	94		88	88			4	3	1	92	92		-2	0
	Đoàn quy hoạch thiết kế nông, lâm nghiệp	5	5		5	5			0			5	5		0	0
	Đoàn quy hoạch thiết kế thủy lợi	4	4		3	3			0			4	4		0	0
	BQL Quỹ bảo vệ phát triển rừng	3	3		3	3			0			3	3		0	0
	Ban QL Cảng cá Lạch Hới	4	4		2	2			0			4	4		0	0
	Ban QL Cảng cá Lạch Bạng	4	4		3	3			0			4	4		0	0
	Ban QL Cảng cá Hoà Lộc	4	4		2	2			0			4	4		0	0
31	Sở Tư pháp	51	50	1	47	47	0	0	2	2	0	51	50	1	0	0

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng biên chế được giao năm 2018			Số lượng biên chế và HD 68 thực hiện đến 31/10/2018			Lao động hợp đồng 68 ngoài chỉ tiêu biên chế	Số lượng Viên chức nghỉ hưu và tinh giản từ 01/7/2018-31/12/2019			Kế hoạch biên chế năm 2019			Kế hoạch biên chế sự nghiệp năm 2019 tăng (+), giảm (-) so với năm 2018	Kế hoạch giao Lao động hợp đồng 68 năm 2019 tăng (+), giảm (-) so với năm 2018
		Tổng số	Số lượng biên chế	HD 68	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Nghỉ hưu	Thực hiện tinh giản	Tổng số	Trong đó			
						Số lượng biên chế	HD 68						Số lượng Biên chế	HD 68		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TT bán đấu giá tài sản	6	6		6	6			0			6	6		0	0
	TT trợ giúp pháp lý	35	34	1	33	33			0			35	34	1	0	0
	3 Phòng công chứng	10	10		8	8			2	2		10	10		0	0
32	Sở Công thương	35	35	0	33	33	0	0	2	2	0	35	35	0	0	0
	Trường trung cấp nghề thương mại du lịch	23	23		21	21			2	2		23	23		0	0
	TT khuyến công và tiết kiệm năng lượng	12	12		12	12						12	12		0	0
33	Sở Xây dựng	29	29	0	32	32	0	0	3	3	0	26	26	0	-3	0
	Trường trung cấp nghề XD	29	29		32	32			3	3	0	26	26		-3	0
34	Sở Giáo dục và Đào tạo	5.937	5.931	6	5.462	5.456	6	8	84	75	9	6.076	6.070	6	139	0
	Các trường trung học phổ thông (bao gồm cả THPT của 5 trường liên cấp)	5.755	5.755		5.288	5.288			84	75	9	5.872	5.872		117	0
	THCS (bao gồm THCS của 07 trường 2 cấp học)	109	109		109	109			0			131	131		22	0
	TT giáo dục thường xuyên	43	40	3	39	36	3	4	0			43	40	3	0	0
	TTKy thuật thực hành-HN và DN	30	27	3	26	23	3	4	0			30	27	3	0	0
35	Văn phòng UBND tỉnh	20	20	0	20	20	0	0	0	0	0	20	20	0	0	0
	Nhà khách 25B	15	15		15	15						15	15		0	0
	Trung tâm công bản	5	5		5	5						5	5		0	0
36	Sở Nội vụ	12	12	0	12	12						12	12		0	0
	Chi cục Văn thư lưu trữ	12	12		12	12						12	12		0	0
37	Sở Y tế	7.339	7.339	0	7.099	7.099	0	0	276	265	11	5.652	5.652	0	-1.687	0
	Chi cục dân số KHH và GD	178	178	0	178	178	0	0	5	4	1	173	173	0	-5	0
-	Cơ quan chi cục	11	11		11	11			0			11	11		0	0
-	TT Dân số - KHHGD	167	167		167	167			5	4	1	162	162		-5	0
	Chi cục vệ sinh ATTP	16	16		15	15			0	0		16	16		0	0
	Khối Trung tâm y tế tuyến tỉnh	264	264		279	279			10	9	1	259	259		-5	0
	Khối Trung tâm y tế tuyến huyện	1.018	1.018		906	906			56	55	1	1.018	1.018		0	0



TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng biên chế được giao năm 2018			Số lượng biên chế và HD 68 thực hiện đến 31/10/2018			Số lượng Viên chức nghỉ hưu và tinh giản ngoài chỉ tiêu biên chế	Số lượng Viên chức nghỉ hưu và tinh giản từ 01/7/2018-31/12/2019			Kế hoạch biên chế năm 2019			Kế hoạch biên chế sự nghiệp năm 2019 tăng (+), giảm (-) so với năm 2018	Kế hoạch giao Lan động hợp đồng 68 năm 2019 tăng (+), giảm (-) so với năm 2018
		Tổng số	Số lượng biên chế	HD 68	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Nghỉ hưu	Thực hiện tinh giản	Tổng số	Trong đó			
						Số lượng biên chế	HD 68						Số lượng Biên chế	HD 68		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Khởi bệnh viện tuyến tỉnh	3.147	3.147		3.091	3.091			99	97	2	2.247	2.247		-900	0
	Khởi bệnh viện tuyến huyện	2.716	2.716		2.630	2.630			106	100	6	1.939	1.939		-777	0
	Y tế xã, phường, thị trấn	0	0		0				0			0			0	0
38	Sở Khoa học và Công nghệ	25	25	0	26	26	0	0	1	1	0	25	25	0	0	0
	TT NCUD và phát triển công nghệ sinh học	9	9		9	9			0			9	9		0	0
	TTNC ứng dụng Chuyển giao KHCN	10	10		10	10			0			10	10		0	0
	TT dịch vụ tiêu chuẩn đa lượng chất lượng	6	6		7	7			1	1		6	6		0	0
39	Sở Thông tin và Truyền thông	12	12	0	9	9	0	0	0	0	0	12	12	0	0	0
	TT công nghệ thông tin	12	12		9	9			0			12	12		0	0
40	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	407	404	3	387	384	3	0	19	12	7	402	399	3	-5	0
	Thư viện tỉnh	25	24	1	25	24	1		0			25	24	1	0	0
	Ban nghiên cứu lịch sử	8	8		8	8			0			8	8		0	0
	TT Văn hóa tỉnh	31	31		15	15			1	1		31	31		0	0
	Bản tàng tỉnh	19	17	2	19	17	2		1	1		19	17	2	0	0
	Trung tâm bảo tồn di sản văn hóa Thanh Hóa	17	17		17	17			0			17	17		0	0
	Nhà hát ca múa kịch Lam Sơn	67	67		67	67			2	2		65	65		-2	0
	Nhà hát nghệ thuật truyền thống	87	87		87	87			7	3	4	87	87		0	0
	TT bảo tồn di sản thành Nhà Hồ	11	11		11	11			0			11	11		0	0
	TT phát hành phim và chiếu bóng	32	32	0	32	32			4	2	2	30	30		-2	0
	Báo văn hóa và đời sống	15	15		15	15			1		1	15	15		0	0
	TT huấn luyện và thi đấu thể thao	75	75		71	71			3	3		74	74		-1	0
	Ban QL Di tích lam kinh	6	6	0	6	6			0			6	6		0	0
	Câu lạc bộ bóng đá Thanh Hoá	14	14		14	14			0			14	14		0	0
42	Ban Quản lý Khu Kinh tế Nghi sơn và các Khu Công nghiệp	16	16	0	18	18						16	16		0	0
43	Quý Bảo trì đường bộ	5	5		5	5						5	5		0	0

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng biên chế được giao năm 2018			Số lượng biên chế và HD 68 thực hiện đến 31/10/2018			100 động hợp đồng 68 ngoài chỉ tiêu biên chế	Số lượng Viên chức nghỉ hưu và tinh giản từ 01/7/2018-31/12/2019			Kế hoạch biên chế năm 2019			Kế hoạch biên chế sự nghiệp năm 2019 tăng (+), giảm (-) so với năm 2018	Kế hoạch gino Lan động hợp đồng 68 năm 2019 tăng (+), giảm (-) so với năm 2018
		Tổng số	Số lượng biên chế	HD 68	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Nghỉ hưu	Thực hiện tinh giản	Tổng số	Trong đó			
						Số lượng biên chế	HD 68						Số lượng Biên chế	HD 68		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
44	Đài Phát thanh và Truyền hình Ninh Bình	137	137	0	137	137	0	0	1	1	0	136	136	0	-1	0
	Văn phòng đài	99	99		98	98			0			99	99		0	0
	Trường trung cấp nghề PTTH	23	23		24	24			1	1		22	22		-1	0
	TT triển lãm, hội chợ và quảng cáo	15	15		15	15			0			15	15		0	0
45	Trường Đại học Hồng Đức	633	629	4	514	512	2	0	44	42	2	516	512	4	-117	0
	Trường Đại học Hồng Đức	626	622	4	507	505	2		44	42	2	509	505	4	-117	0
	Trung tâm giáo dục Quốc tế	7	7		7	7						7	7		0	0
46	Trường Cao đẳng Y tế	123	123		115	115			5	5		118	118		-5	0
47	Trường ĐH Văn hóa, Thể thao và DL	136	136		137	137			3	3		133	133		-3	0
49	Trường Cao đẳng nghề CN	77	77		70	70						77	77		0	0
50	Trường Cao đẳng nghề NN&PTNT	45	45		44	44		1				45	45		0	0
51	Trường Cao đẳng Nông lâm Thanh Hóa	63	63		76	76			3	2	1	60	60		-3	0
52	Trường Cao đẳng nghề Nghi Sơn	25	25		25	25						25	25		0	0
53	Liên minh các HTX	16	16	0	16	16	0	4	2	2	0	15	15	0	-1	0
	Trường TC nghề Tiểu thủ CN	16	16		16	16	0	4	2	2		15	15		-1	0
54	Viện Quy hoạch - Kiến trúc	17	17		17	17						17	17		0	0
55	Trung tâm xúc tiến Đầu tư, TM, DL	17	17	0	17	17						17	17		0	0



**Phụ lục 3**

**Dự kiến số biên chế công chức hành chính cấp tỉnh giảm từ 2015 đến năm 2021**

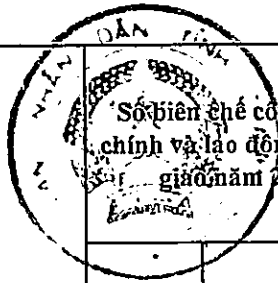
*(Kèm theo Tờ trình số 163 /TTr-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)*



TT	Tên cơ quan đơn vị	Số biên chế công chức hành chính và lao động hợp đồng 68 giao năm 2015, 2016				Biên chế công chức hành chính dự kiến giao năm 2021 sau khi đã thực giảm trừ theo tỷ lệ % tương ứng	Số công chức hành chính giảm trừ biên chế tỉnh từ năm 2015 đến năm 2021 do thực hiện Nghị quyết số 39				Dự kiến Biên chế giao năm 2021		Ghi chú	
		Tổng số	Biên chế công chức hành chính	Lao động hợp đồng 68	%		Tổng	Số đã giảm trừ từ năm 2016-2018	Dự kiến giảm trừ năm 2019	Số phải giảm trừ năm 2020-2021	Tổng số	Trong đó		
												Biên chế công chức hành chính		Lao động hợp đồng 68
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	
	<b>Tổng số</b>	<b>2.062</b>	<b>1.989</b>	<b>73</b>	<b>1.789</b>	<b>208</b>	<b>74</b>	<b>33</b>	<b>100</b>	<b>1.950</b>	<b>1.814</b>	<b>136</b>		
<b>1</b>	<b>Sở Tài nguyên và Môi trường</b>	<b>107</b>	<b>102</b>	<b>5</b>	<b>90</b>	<b>12</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>10</b>	<b>96</b>	<b>90</b>	<b>6</b>		
-	Cơ quan Sở	74	71	3	62	9	1	1	7	66	62	4		
-	Chi cục Biển và Hải đảo	17	16	1	14	2	0	0	2	15	14	1		
-	Chi cục bảo vệ môi trường	16	15	1	14	1	0	0	1	15	14	1		
<b>2</b>	<b>Sở Lao động - Thương binh và Xã hội</b>	<b>88</b>	<b>85</b>	<b>3</b>	<b>75</b>	<b>10</b>	<b>6</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>80</b>	<b>75</b>	<b>5</b>		
-	Cơ quan Sở	77	75	2	66	9	5	2	2	70	66	4		

TT	Tên cơ quan đơn vị	Số biên chế công chức hành chính và lao động hợp đồng 68 giao năm 2015, 2016			Biên chế công chức hành chính dự kiến giao năm 2021 sau khi đã thực giảm trừ theo tỷ lệ % tương ứng	Số công chức hành chính giảm trừ biên chế tính từ năm 2015 đến năm 2021 do thực hiện Nghị quyết số 39				Dự kiến Biên chế giao năm 2021			Ghi chú
		Tổng số	Biên chế công chức hành chính	Lao động hợp đồng 68		Tổng	Số đã giảm trừ từ năm 2016-2018	Dự kiến giảm trừ năm 2019	Số phải giảm trừ năm 2020-2021	Tổng số	Trong đó		
											Biên chế công chức hành chính	Lao động hợp đồng 68	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
-	Chi cục phòng chống tệ nạn xã hội	11	10	1	9	1	1	0	0	10	9	1	
3	Sở Nông-nghiệp và Phát triển NT	642	624	18	557	68	16	11	41	583	557	26	
-	Cơ quan Sở	88	84	4	74	10	1	0	9	78	74	4	
-	Chi cục thủy lợi	15	15	0	14	2	2	0	0	15	14	1	
-	Chi cục phát triển nông thôn	31	29	2	26	3	0	0	3	28	26	2	
-	Văn phòng điều phối chương trình xây dựng nông thôn mới	14	13	1	12	1	0	0	1	13	12	1	
-	Chi cục khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản	24	21	3	19	2	0	0	2	22	19	3	
-	Chi cục Đê điều và phòng chống lụt bão	18	18	0	16	2	0	1	1	17	16	1	

TT	Tên cơ quan đơn vị	Số biên chế công chức hành chính và lao động hợp đồng 68 giao năm 2015, 2016			Biên chế công chức hành chính dự kiến giao năm 2021 sau khi đã thực giảm trừ theo tỷ lệ % tương ứng	Số công chức hành chính giảm trừ biên chế tính từ năm 2015 đến năm 2021 do thực hiện Nghị quyết số 39				Dự kiến Biên chế giao năm 2021			Ghi chú
		Tổng số	Biên chế công chức hành chính	Lao động hợp đồng 68		Tổng	Số đã giảm trừ từ năm 2016-2018	Dự kiến giảm trừ năm 2019	Số phải giảm trừ năm 2020-2021	Tổng số	Trong đó		
											Biên chế công chức hành chính	Lao động hợp đồng 68	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
-	Chi cục Thú y	15	15	0	14	1	1	0	0	15	14	1	
-	Chi cục bảo vệ thực vật	16	16	0	14	2	1	0	1	15	14	1	
-	Chi cục Lâm nghiệp	19	17	2	15	2	0	0	2	16	15	1	
-	Chi cục quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	15	13	2	12	1	1	0	0	13	12	1	
-	Chi cục Kiểm lâm	295	291	4	262	29	4	10	15	267	262	5	
-	Vườn Quốc gia Bến En	24	24	0	22	2	1	0	1	24	22	2	
-	Khu Bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên	21	21	0	19	2	0	0	2	20	19	1	
-	Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Hu	25	25	0	23	2	0	0	2	24	23	1	
-	Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Luông	17	17	0	15	2	0	0	2	16	15	1	



Số biên chế công chức hành  
chính và lao động hợp đồng 68  
giai đoạn năm 2015, 2016

TT	Tên cơ quan đơn vị	Số biên chế công chức hành chính và lao động hợp đồng 68 giai đoạn năm 2015, 2016				Biên chế công chức hành chính dự kiến giao năm 2021 sau khi đã thực giảm trừ theo tỷ lệ % tương ứng	Số công chức hành chính giảm trừ biên chế tính từ năm 2015 đến năm 2021 do thực hiện Nghị quyết số 39				Dự kiến Biên chế giao năm 2021			Ghi chú
		Tổng số	Biên chế công chức hành chính	Lao động hợp đồng 68	Tổng số		Số đã giảm trừ từ năm 2016-2018	Dự kiến giảm trừ năm 2019	Số phải giảm trừ năm 2020-2021	Tổng số	Trong đó			
											Biên chế công chức hành chính	Lao động hợp đồng 68		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	
	Đoàn chỉ đạo PTKT-XH huyện Mùong Lát	5	5	0	0	5	5	0	0	0	0			
4	Sở Tư pháp	47	46	1	41	5	5	0	0	45	41	4	Đã thực hiện điều chuyển 2 biên chế cho Trung tâm hành chính công Theo QĐ số 1668/QĐ-UBND của UBND tỉnh	
5	Sở Công Thương	71	67	4	60	7	4	2	1	64	60	4	Đã thực hiện điều chuyển 3 biên chế cho Văn phòng điều phối VSATTP Theo QĐ số 1818/QĐ-UBND của UBND tỉnh	
6	Sở Xây dựng	76	76	0	67	9	3	2	4	71	67	4		
7	Sở Giao thông vận tải	86	86	0	76	10	2	2	6	80	76	4		

TT	Tên cơ quan đơn vị	Số biên chế công chức hành chính và lao động hợp đồng 68 giao năm 2015, 2016			Biên chế công chức hành chính dự kiến giao năm 2021 sau khi đã thực giảm trừ theo tỷ lệ % tương ứng	Số công chức hành chính giảm trừ biên chế tính từ năm 2015 đến năm 2021 do thực hiện Nghị quyết số 39				Dự kiến Biên chế giao năm 2021			Ghi chú
		Tổng số	Biên chế công chức hành chính	Lao động hợp đồng 68		Tổng	Số đã giảm trừ từ năm 2016-2018	Dự kiến giảm trừ năm 2019	Số phải giảm trừ năm 2020-2021	Tổng số	Trong đó		
											Biên chế công chức hành chính	Lao động hợp đồng 68	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
8	Ban an toàn giao thông tỉnh	3	3	0	3	0	0	0	0	3	3	0	
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	81	80	1	70	10	4	2	4	74	70	4	
10	Văn phòng UBND tỉnh	101	97	4	99	5	5	0	0	142	124	18	
-	Cơ quan Văn Phòng	101	97	4	99	5	5	0	0	112	99	13	
-	Trung tâm hành chính công tỉnh Thanh Hóa		0					0	0	18	15	3	

TT	Tên cơ quan đơn vị	Số biên chế công chức hành chính và lao động hợp đồng 68 giao năm 2015, 2016			Biên chế công chức hành chính dự kiến giao năm 2021 sau khi đã thực giảm trừ theo tỷ lệ % tương ứng	Số công chức hành chính giảm trừ biên chế tính từ năm 2015 đến năm 2021 do thực hiện Nghị quyết số 39				Dự kiến Biên chế giao năm 2021			Ghi chú
		Tổng số	Biên chế công chức hành chính	Lao động hợp đồng 68		Tổng	Số đã giảm trừ từ năm 2016-2018	Dự kiến giảm trừ năm 2019	Số phải giảm trừ năm 2020-2021	Tổng số	Trong đó		
											Biên chế công chức hành chính	Lao động hợp đồng 68	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
-	Văn phòng điều phối về vệ sinh an toàn thực phẩm tỉnh Thanh Hóa		0					0	0	12	10	2	
10	Văn phòng HĐND tỉnh	39	36	3	30	6	6	0	0	35	30	5	thực tế đã thực hiện điều chuyển 06 biên chế cho VP Đoàn Đại biểu quốc Hội do chuyển giao nhiệm vụ
11	Sở Nội vụ	77	73	4	68	5	1	0	4	74	68	6	
-	Cơ quan Sở	44	41	3	39	2	1	0	1	43	39	4	Đã thực hiện điều chuyển 01 biên chế cho Trung tâm hành chính công Theo QĐ số 1668/QĐ-UBND của UBND tỉnh
-	Ban Thi đua khen thưởng	11	11	0	10	1	0	0	1	11	10	1	
-	Ban Tôn giáo	12	11	1	10	1	0	0	1	11	10	1	
-	Chi cục văn thư lưu trữ	10	10	0	9	1	0	0	1	9	9	0	

TT	Tên cơ quan đơn vị	Số hiện chế công chức hành chính và lao động hợp đồng 68 giao năm 2015-2016			Biên chế công chức hành chính dự kiến giao năm 2021 sau khi đã thực giảm trừ theo tỷ lệ % tương ứng	Số công chức hành chính giảm trừ biên chế tính từ năm 2015 đến năm 2021 do thực hiện Nghị quyết số 39				Dự kiến Biên chế giao năm 2021			Ghi chú
		Tổng số	Biên chế công chức hành chính	Lao động hợp đồng 68		Tổng	Số đã giảm trừ từ năm 2016-2018	Dự kiến giảm trừ năm 2019	Số phải giảm trừ năm 2020-2021	Tổng số	Trong đó		
											Biên chế công chức hành chính	Lao động hợp đồng 68	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
12	Sở Tài chính	106	102	4	90	12	3	2	7	94	90	4	
13	Sở Y tế	89	85	4	75	10	6	2	2	81	75	6	
-	Cơ quan Sở	50	48	2	42	6	4	2	0	46	42	4	
-	Chi cục dân số kế hoạch hóa gia đình	19	18	1	16	2	0	0	2	17	16	1	
-	Chi cục Vệ sinh an toàn thực phẩm	20	19	1	17	2	2	0	0	18	17	1	
14	Sở Khoa học và Công nghệ	67	62	5	57	5	3	0	2	63	57	6	
-	Cơ quan Sở	39	36	3	34	2	2	0	0	38	34	4	
-	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	28	26	2	23	3	1	0	2	25	23	2	

TT	Tên cơ quan đơn vị	Số biên chế công chức hành chính và lao động hợp đồng 68 giao năm 2015, 2016			Biên chế công chức hành chính dự kiến giao năm 2021 sau khi đã thực giảm trừ theo tỷ lệ % tương ứng	Số công chức hành chính giảm trừ biên chế tính từ năm 2015 đến năm 2021 do thực hiện Nghị quyết số 39				Dự kiến Biên chế giao năm 2021			Ghi chú
		Tổng số	Biên chế công chức hành chính	Lao động hợp đồng 68		Tổng	Số đã giảm trừ từ năm 2016-2018	Dự kiến giảm trừ năm 2019	Số phải giảm trừ năm 2020-2021	Tổng số	Trong đó		
											Biên chế công chức hành chính	Lao động hợp đồng 68	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
15	Sở Kế hoạch và Đầu tư	82	79	3	70	9	2	2	5	74	70	4	
16	Sở Thông tin và truyền thông	36	33	3	31	2	1	0	1	35	31	4	
17	Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch	89	87	2	77	10	3	2	5	81	77	4	
18	Thanh tra tỉnh	52	50	2	45	5	3	1	1	49	45	4	
19	Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp	72	68	4	61	7	0	2	5	71	61	10	
20	Ban Dân tộc	30	28	2	28	0	0	0	0	32	28	4	
21	Sở Ngoại vụ	21	20	1	20	0	0	0	0	24	20	4	




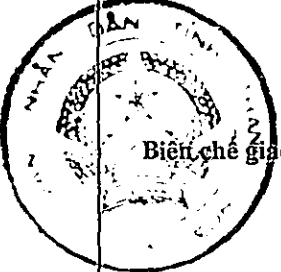
Phụ lục 4

**Tổng hợp biên chế công chức hành chính các huyện, thị xã, thành phố tính theo loại đơn vị hành chính**  
 (Kèm theo Tờ trình số 163 /TTr-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

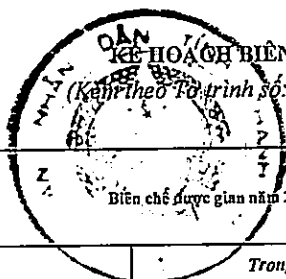


STT	Đơn vị	Biên chế giao năm 2018	Bình quân số giao mỗi đơn vị năm 2018 (không tính số giao bổ sung do đặc thù cho thành phố và Tỉnh Gia)	Bình quân số giao mỗi đơn vị năm 2021 (không tính số giao bổ sung do đặc thù cho thành phố và Tỉnh Gia)	Biên chế đến năm 2021	Tăng, giảm số bình quân năm 2021 so với số giao năm 2018 (tính cả số bổ sung cho thành phố và Tỉnh Gia)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
I	Đơn vị hành chính loại I				72		
1	TP Thanh Hóa	109	74	72	105	-4	Cộng 33 biên chế bổ sung do đặt thù khi được xếp thành phố hạng 1
2	Hậu Lộc	71			72	1	
3	Hoàng Hóa	81			77	-4	+5 do có số lượng đơn vị hành chính cấp xã lớn (43)
4	Quảng Xương	82			72	-10	
5	Tỉnh Gia	108			97	-11	- Cộng 40 biên chế bổ sung do đặt thù. - Giảm 15 biên giao đặc thù để bố trí biên chế sự nghiệp

STT	Đơn vị	 Biên chế giao năm 2018	Bình quân số giao mỗi đơn vị năm 2018 (không tính số giao bổ sung do đặc thù cho thành phố và Tỉnh Gia)	Bình quân số giao mỗi đơn vị năm 2021 (không tính số giao bổ sung do đặc thù cho thành phố và Tỉnh Gia)	Biên chế đến năm 2021	Tăng, giảm số bình quân năm 2021 so với số giao năm 2018 (tính cả số bổ sung cho thành phố và Tỉnh Gia)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
6	Nông Cống	72	74	72	72	0	
7	Triệu Sơn	74			72	-2	
8	Thọ Xuân	78			77	-1	+5 do có số lượng đơn vị hành chính cấp xã lớn (41)
9	Thạch Thành	72			72	0	
10	Ngọc Lặc	70			72	2	
11	Nga Sơn	71	71	72	72	1	
12	Thiệu Hóa	70			72	2	
13	Yên Định	71			72	1	
14	Thường Xuân	72			72	0	
15	Bá Thước	72			72	0	
16	Cẩm Thủy	72			72	0	
II	Đơn vị hành chính loại 2, loại 3	675					
1	Hà Trung	65	61	60	60	-5	
2	Như Thanh	62			60	-2	
3	Như Xuân	61			60	-1	
4	Lang Chánh	60			60	0	

STT	Đơn vị	 Biên chế giao năm 2018	Bình quân số giao mỗi đơn vị năm 2018 (không tính số giao bổ sung do đặc thù cho thành phố và Tỉnh Gia)	Bình quân số giao mỗi đơn vị năm 2021 (không tính số giao bổ sung do đặc thù cho thành phố và Tỉnh Gia)	Biên chế đến năm 2021	Tăng, giảm số bình quân năm 2021 so với số giao năm 2018 (tính cả số bổ sung cho thành phố và Tỉnh Gia)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
5	Quan Sơn	60	61	60	60	0	
6	Quan Hóa	63			60	-3	
7	Mường Lát	58			60	2	
8	Bìn Sơn	60			60	0	
9	Sầm Sơn	65			65	0	+5 để thực hiện nhiệm vụ về du lịch trọng điểm
10	Đông Sơn	60			60	0	
11	Vĩnh Lộc	61			60	-1	

Phụ lục 5



KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC HÀNH CHÍNH, LAO ĐỘNG HỢP ĐỒNG 68 NĂM 2019  
(Kế hoạch đề trình số: 163 /TTr-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Tên cơ quan đơn vị	Biên chế được gian năm 2018			Kế hoạch năm 2019			KH biên chế hành chính tăng (+) giảm (-) so với số gian năm 2018	KH lao động hợp đồng 68 tăng (+) giảm (-) so với số gian năm 2018	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				
			Công chức HC	Hợp đồng 68		Biên chế công chức HC	Hợp đồng 68			
1	2	3	4	5	12	13	14	15	16	
	<b>Tổng số (I+II)</b>	<b>4.097</b>	<b>3.880</b>	<b>217</b>	<b>4.059</b>	<b>3.828</b>	<b>229</b>	<b>-52</b>	<b>12</b>	
<b>I</b>	<b>CẤP HUYỆN</b>	<b>2.019</b>	<b>1.920</b>	<b>99</b>	<b>2.004</b>	<b>1.901</b>	<b>103</b>	<b>-19</b>	<b>4</b>	
1	Huyện Mường Lát (Loại 2, 09 xã)	62	58	4	62	58	4	0	0	
2	Huyện Quan Sơn (Loại 2, 12 xã)	63	60	3	63	60	3	0	0	
3	Huyện Quan Hóa (Loại 2, 18 xã)	66	63	3	66	62	4	-1	1	Tăng 01 HĐ 68 do chuyển 01 biên chế hành chính tương ứng
4	Huyện Bá Thước (Loại 1, 23 xã)	76	72	4	76	72	4	0	0	
5	Huyện Lang Chánh (Loại 2, 11 xã)	63	60	3	63	60	3	0	0	
6	Huyện Thường Xuân (Loại 1, 17 xã)	76	72	4	76	72	4	0	0	
7	Huyện Như Xuân (Loại 2, 18 xã)	65	61	4	64	60	4	-1	0	
8	Huyện Như Thanh (Loại 2, 17 xã)	66	62	4	65	61	4	-1	0	
9	Huyện Ngọc Lặc (Loại 1, 22 xã)	74	70	4	74	70	4	0	0	

TT	Tên cơ quan đơn vị	Biên chế được giao năm 2018			Kế hoạch năm 2019			KH biên chế hành chính tăng (+) giảm (-) so với số giao năm 2018	KH giao hợp đồng 68 tăng (+) giảm (-) so với số giao năm 2018	Ghi chú
		Trong đó		Tổng số	Trong đó					
		Tăng số	Hợp đồng 68		Biên chế công chức HC	Hợp đồng 68				
1	2	3	4	5	12	13	14	15	16	
10	Huyện Cẩm Thủy (Loại 1, 20 xã)	76	72	4	76	72	4	0	0	
11	Huyện Thạch Thành (Loại 1, 28 xã)	76	72	4	76	72	4	0	0	
12	Huyện Vĩnh Lộc (Loại 3, 16 xã)	64	61	3	63	60	3	-1	0	
13	Huyện Thọ Xuân (Loại 1, 41 xã)	82	78	4	81	77	4	-1	0	
14	Huyện Triệu Sơn (Loại 1, 36 xã)	78	74	4	77	73	4	-1	0	Theo lộ trình
15	Huyện Nông Cống (Loại 1, 32 xã)	76	72	4	76	72	4	0	0	
16	Huyện Yên Định (Loại 1, 29 xã)	75	71	4	75	71	4	0	0	
17	Huyện Thiệu Hóa (Loại 1, 28 xã)	74	70	4	74	70	4	0	0	
18	Huyện Đông Sơn (Loại 3, 15 xã)	64	60	4	64	60	4	0	0	
19	Huyện Hà Trung (Loại 2, 25 xã)	68	65	3	66	62	4	-3	1	Giảm 03 biên chế công chức hành chính do nghỉ hưu, thực hiện tinh giản để đảm bảo bình quân đơn vị hành chính, tăng 01 hợp đồng 68 do chuyển 01 biên chế hành chính
20	Thị xã Bỉm Sơn (Loại 3, 8 xã)	63	60	3	63	60	3	0	0	

TT	Tên cơ quan đơn vị	Biên chế được giao năm 2018			Kế hoạch năm 2019			KHI biên chế hành chính tăng (+) giảm (-) so với số giao năm 2018	KHI giao bọp đồng 68 tăng (+) giảm (-) so với số giao năm 2018	Ghi chú
		Trong đó		Tổng số	Trong đó					
		Tổng số	Công chức HC		Hợp đồng 68	Biên chế công chức HC	Hợp đồng 68			
1	2	3	4	5	12	13	14	15	16	
21	Huyện Nga Sơn (Loại 1, 27 xã)	75	71	4	75	71	4	0	0	
22	Huyện Hậu Lộc (Loại 1, 27 xã)	75	71	4	75	71	4	0	0	
23	Huyện Hoằng Hóa (Loại 1, 43 xã)	85	81	4	84	80	4	-1	0	Giảm 01 biên chế công chức hành chính để đảm bảo bình quân đơn vị bành chính theo lộ trình
24	Huyện Quảng Xương (Loại 1, 30 xã)	84	82	2	83	79	4	-3	2	Giảm 03 BC hành chính, tăng 02 HĐ 68 do chuyển 02 biên chế hành chính tương ứng
25	Huyện Tĩnh Gia (Loại 1, 34 xã)	112	108	4	109	105	4	-3	0	
26	Thành phố Sầm Sơn (Loại 3, 11 xã, phường)	68	65	3	68	65	3	0	0	
27	Thành phố Thanh Hóa (Loại 1, 37 xã, phường)	113	109	4	110	106	4	-3	0	
	<b>CẤP TỈNH</b>	<b>2.078</b>	<b>1.960</b>	<b>118</b>	<b>2.055</b>	<b>1.927</b>	<b>126</b>	<b>-33</b>	<b>8</b>	
1	Sở Tài nguyên và Môi trường	107	101	6	106	100	6	-1	0	
-	Cơ quan Sở	74	70	4	73	69	4	-1	0	
-	Chi cục Biển và Hải đảo	17	16	1	17	16	1	0	0	
-	Chi cục bảo vệ môi trường	16	15	1	16	15	1	0	0	
2	Sở Lao động -Thương binh và Xã hội	83	79	4	83	77	6	-2	2	

TT	Tên cơ quan đơn vị	Biên chế được giao năm 2018			Kế hoạch năm 2019			KH biên chế hành chính tăng (+) giảm (-) so với số giao năm 2018	KH giao hợp đồng 68 tăng (+) giảm (-) so với số giao năm 2018	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				
			Công chức HC	Hợp đồng 68		Biên chế công chức HC	Hợp đồng 68			
1	2	3	4	5	12	13	14	15	16	
-	Cơ quan Sở	72	70	2	72	68	4	-2	2	Tăng 02 HĐ 68 do chuyển 02 biên chế hành chính tương ứng
-	Chi cục phòng chống tệ nạn xã hội	11	9	2	11	9	2	0	0	
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	630	610	20	619	599	20	-11	0	
-	Cơ quan Sở	87	83	4	87	83	4	0	0	
-	Chi cục thủy lợi	14	13	1	14	13	1	0	0	
-	Chi cục phát triển nông thôn	31	29	2	31	27	2	-2	0	
-	Văn phòng điều phối chương trình xây dựng nông thôn mới	14	13	1	14	15	1	2	0	
-	Chi cục khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản	24	21	3	24	21	3	0	0	
-	Chi cục Đề điều và phòng chống lụt bão	18	18	0	17	17	0	-1	0	
-	Chi cục Thú y	14	14	0	14	14	0	0	0	
-	Chi cục bảo vệ thực vật	15	15	0	15	15	0	0	0	
-	Chi cục Lâm nghiệp	21	19	2	21	19	2	0	0	
-	Chi cục quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	14	12	2	14	12	2	0	0	
-	Chi cục Kiểm lâm	292	287	5	282	277	5	-10	0	
-	Vườn Quốc gia Bến En	23	23	0	23	23	0	0	0	
-	Khu Bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên	21	21	0	21	21	0	0	0	
-	Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Hu	25	25	0	25	25	0	0	0	

TT	Tên cơ quan đơn vị	Biên chế được giao năm 2018			Kế hoạch năm 2019			KH biên chế hành chính tăng (+) giảm (-) so với số giữa năm 2018	KH giao hợp đồng 68 tăng (+) giảm (-) so với số giữa năm 2018	Ghi chú
		Trong đó			Tổng số	Trong đó				
		Tăng số	Công chức HC	Hợp đồng 68		Biên chế công chức HC	Hợp đồng 68			
1	2	3	4	5	12	13	14	15	16	
-	Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Luông	17	17	0	17	17	0	0	0	
4	Sở Tư pháp	44	41	3	45	41	4	0	1	
5	Sở Công Thương	70	66	4	69	64	4	-2	0	
6	Sở Xây dựng	73	73	0	73	71	2	-2	2	Giảm 02 biên chế do nghỉ hưu, thực hiện tinh giản, bổ sung 02 HĐ 68 đảm bảo 04 do nhu cầu thực tế sử dụng
7	Sở Giao thông vận tải	86	84	2	86	82	4	-2	2	Tăng 02 HĐ 68 do chuyển 02 biên chế hành chính tương ứng
8	Ban an toàn giao thông tỉnh	3	3		3	3	0	0	0	
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	80	76	4	78	74	4	-2	0	
10	Văn phòng UBND tỉnh	142	124	18	142	124	18	0	0	
	Cơ quan Văn Phòng	112	99	13	112	99	13	0	0	
-	Trung tâm hành chính công tỉnh Thanh Hóa	18	15	3	18	15	3	0	0	
-	Văn phòng điều phối về vệ sinh an toàn thực phẩm tỉnh Thanh Hóa	12	10	2	12	10	2	0	0	
10	Văn phòng HDND tỉnh	35	30	5	35	30	5	0	0	
11	Sở Nội vụ	79	74	5	79	74	5	0	0	
-	Cơ quan Sở	43	40	3	43	40	3	0	0	
-	Ban Thi đua khen thưởng	14	13	1	14	13	1	0	0	



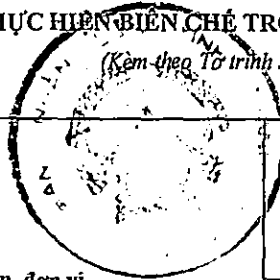
TT	Tên cơ quan đơn vị	Biên chế được giao năm 2018			Kế hoạch năm 2019			KH biên chế hành chính tăng (+) giảm (-) so với số giao năm 2018	KH giao hợp đồng 68 tăng (+) giảm (-) so với số giao năm 2018	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				
			Công chức HC	Hợp đồng 68		Biên chế công chức HC	Hợp đồng 68			
1	2	3	4	5	12	13	14	15	16	
-	Ban Tôn giáo	12	11	1	12	11	1	0	0	
-	Chi cục văn thư lưu trữ	10	10	0	10	10	0	0	0	
12	Sở Tài chính	103	99	4	102	97	4	-2	0	
13	Sở Y tế	88	80	8	86	78	8	-2	0	
-	Cơ quan Sở	50	46	4	49	45	4	-1	0	
-	Chi cục dân số kế hoạch hóa gia đình	19	18	1	18	17	1	-1	0	
-	Chi cục Vệ sinh an toàn thực phẩm	19	16	3	19	16	3	0	0	
14	Sở Khoa học và Công nghệ	64	59	5	64	59	5	0	0	
-	Cơ quan Sở	37	34	3	37	34	3	0	0	
-	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	27	25	2	27	25	2	0	0	
15	Sở Kế hoạch và Đầu tư	81	77	4	79	75	4	-2	0	
16	Sở Thông tin và TT	35	32	3	35	32	3	0	0	
17	Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch	88	84	4	86	82	4	-2	0	
18	Thanh tra tỉnh	50	47	3	50	46	4	-1	1	Giám 01 biên chế do nghỉ hưu, thực hiện tinh giản, Tăng 01 HĐ 68 đảm bảo 04 đối với các Sở
19	Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp	82	72	10	80	70	10	-2	0	

TT	Tên cơ quan đơn vị	Biên chế được giao năm 2018			Kế hoạch năm 2019			KII biên chế hành chính tăng (+) giảm (-) so với số giao năm 2018	KII giao hợp đồng 68 tăng (+) giảm (-) so với số giao năm 2018	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				
			Công chức HC	Hợp đồng 68		Biên chế công chức HC	Hợp đồng 68			
1	2	3	4	5	12	13	14	15	16	
20	Ban Dân tộc	31	28	3	31	28	3	0	0	
21	Sở Ngoại vụ	24	21	3	24	21	3	0	0	


Phụ lục 6

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN BIÊN CHẾ TRONG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP NĂM 2018 VÀ KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ NĂM 2019

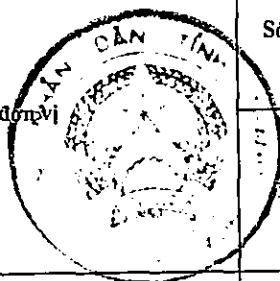
(Kèm theo Tờ trình số: 163 /TTr-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)




TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng biên chế được giao năm 2018			Kế hoạch biên chế năm 2019			Kế hoạch biên chế sự nghiệp năm 2019 tăng (+), giảm (-) so với năm 2018	Kế hoạch giao Lao động hợp đồng 68 năm 2019 tăng (+), giảm (-) so với năm 2018
		Tổng số	Số lượng biên chế	HĐ 68	Tổng số	Trong đó			
						Số lượng Biên chế	HĐ 68		
1	2.	3	4	5	13	14	15	16	17
	<b>Tổng số (I+II)</b>	59.535	59.508	27	57.801	57.774	27	-1.734	0
I	<b>CẤP HUYỆN</b>	43.452	43.446	6	43.427	43.421	6	-25	0
1	Mường Lát	801	801	0	800	800	0	-1	0
	- TT văn hóa - Thông tin	4	4		4	4		0	0
	- Đài truyền thanh	13	13		12	12		-1	0
	- Trạm khuyến nông	4	4		4	4		0	0
	- Sự nghiệp Giáo dục	780	780	0	780	780	0	0	0
	+ Mầm non	176	176		176	176		0	0
	+ Tiểu học	386	386		386	386		0	0
	+ TH cơ sở	207	207		207	207		0	0
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	11	11		11	11		0	0
2	Quan Sơn	850	850	0	840	840	0	-10	0
	- TT văn hóa - Thông tin	4	4		4	4		0	0
	- Đài truyền thanh	13	13		13	13		0	0
	- Trạm khuyến nông	4	4		4	4		0	0
	- Sự nghiệp Giáo dục	829	829	0	819	819	0	-10	0
	+ Mầm non	262	262		262	262		0	0
	+ Tiểu học	331	331		331	331		0	0


TT	Tên cơ quan, đơn/vị 	Số lượng biên chế được giao năm 2018			Kế hoạch biên chế năm 2019			Kế hoạch biên chế sự nghiệp năm 2019 tăng (+), giảm (-) so với năm 2018	Kế hoạch giao Lao động hợp đồng 68 năm 2019 tăng (+), giảm (-) so với năm 2018
		Tổng số	Số lượng biên chế	HĐ 68	Tổng số	Trong đó			
						Số lượng Biên chế	HĐ 68		
1	2	3	4	5	13	14	15	16	17
	+ TH cơ sở	230	230		220	220		-10	0
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	6	6		6	6		0	0
3	Quan Hoá	919	919	0	919	919	0	0	0
	- TT văn hóa - Thông tin	5	5		5	5		0	0
	- Đài truyền thanh	17	17		17	17		0	0
	- Trạm khuyến nông	5	5		5	5		0	0
	- Sự nghiệp Giáo dục	892	892	0	892	892	0	0	0
	+ Mầm non	266	266		266	266		0	0
	+ Tiểu học	377	377		377	377		0	0
	+ TH cơ sở	238	238		238	238		0	0
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	11	11		11	11		0	0
4	Bá Thước	1.576	1.576	0	1.563	1.563	0	-13	0
	- TT văn hóa - Thông tin	7	7		6	6		-1	0
	- Đài truyền thanh	15	15		15	15		0	0
	- Trạm khuyến nông	4	4		4	4		0	0
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.550	1.550	0	1.538	1.538	0	-12	0
	+ Mầm non	483	483		483	483		0	0
	+ Tiểu học	631	631		631	631		0	0
	+ TH cơ sở	422	422		410	410		-12	0
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	14	14		14	14		0	0

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng biên chế được giao năm 2018			Kế hoạch biên chế năm 2019			Kế hoạch biên chế sự nghiệp năm 2019 tăng (+), giảm (-) so với năm 2018	Kế hoạch giao Lao động hợp đồng 68 năm 2019 tăng (+), giảm (-) so với năm 2018
		Tổng số	Số lượng biên chế	HD 68	Tổng số	Trong đó			
						Số lượng Biên chế	HD 68		
1	2	3	4	5	13	14	15	16	17
5	Lang Chánh	851	851	0	850	850	0	-1	0
	- TT văn hóa - Thông tin	6	6		5	5		-1	0
	- Đài truyền thanh	12	12		12	12		0	0
	- Trạm khuyến nông	4	4		4	4		0	0
	- Sự nghiệp Giáo dục	829	829	0	829	829	0	0	0
	+ Mầm non	258	258		258	258		0	0
	+ Tiểu học	328	328		328	328		0	0
	+ TH cơ sở	230	230		230	230		0	0
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	13	13		13	13		0	0
6	Thường Xuân	1.620	1.620	0	1.620	1.620	0	0	0
	- TT văn hóa - Thông tin	5	5		5	5		0	0
	- Đài truyền thanh	13	13		13	13		0	0
	- Trạm khuyến nông	5	5		5	5		0	0
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.597	1.597	0	1.597	1.597	0	0	0
	+ Mầm non	559	559		559	559		0	0
	+ Tiểu học	623	623		623	623		0	0
	+ TH cơ sở	393	393		393	393		0	0
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	22	22		22	22		0	0
7	Như Xuân	1.212	1.209	3	1.212	1.209	3	0	0
	- TT văn hóa - Thông tin	6	5	1	6	5	1	0	0





TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng biên chế được giao năm 2018			Kế hoạch biên chế năm 2019			Kế hoạch biên chế sự nghiệp năm 2019 tăng (+), giảm (-) so với năm 2018	Kế hoạch giao Lao động hợp đồng 68 năm 2019 tăng (+), giảm (-) so với năm 2018
		Tổng số	Số lượng biên chế	HD 68	Tổng số	Trong đó			
						Số lượng Biên chế	HD 68		
1	2	3	4	5	13	14	15	16	17
	- Đài truyền thanh	17	16	1	17	16	1	0	0
	- Trạm khuyến nông	5	5		5	5		0	0
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.184	1.183	1	1.184	1.183	1	0	0
	+ Mầm non	418	418		418	418		0	0
	+ Tiểu học	451	451		451	451		0	0
	+ TH cơ sở	299	299		299	299		0	0
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	16	15	1	16	15	1	0	0
8	Như Thanh	1.417	1.417	0	1.417	1.417	0	0	0
	- TT văn hóa - Thông tin	5	5		5	5		0	0
	- Đài truyền thanh	11	11		11	11		0	0
	- Trạm khuyến nông	5	5		5	5		0	0
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.396	1.396	0	1.396	1.396	0	0	0
	+ Mầm non	524	524		524	524		0	0
	+ Tiểu học	522	522		522	522		0	0
	+ TH cơ sở	328	328		328	328		0	0
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	22	22		22	22		0	0
9	Ngọc Lặc	1.790	1.790	0	1.790	1.790	0	0	0
	- TT văn hóa - Thông tin	6	6		6	6		0	0
	- Đài truyền thanh	14	14		14	14		0	0
	- Trạm khuyến nông	5	5		5	5		0	0


TT	 Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng biên chế được giao năm 2018			Kế hoạch biên chế năm 2019			Kế hoạch biên chế sự nghiệp năm 2019 tăng (+), giảm (-) so với năm 2018	Kế hoạch giao Lao động hợp đồng 68 năm 2019 tăng (+), giảm (-) so với năm 2018
		Tổng số	Số lượng biên chế	HD 68	Tổng số	Trong đó			
						Số lượng Biên chế	HD 68		
1	2	3	4	5	13	14	15	16	17
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.765	1.765	0	1.765	1.765	0	0	0
	+ Mầm non	521	521		521	521		0	0
	+ Tiểu học	726	726		726	726		0	0
	+ TH cơ sở	482	482		482	482		0	0
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	36	36		36	36		0	0
10	Cẩm Thủy	1.461	1.461	0	1.461	1.461	0	0	0
	- TT văn hóa - Thông tin	8	8		8	8		0	0
	- Đài truyền thanh	11	11		11	11		0	0
	- Trạm khuyến nông	5	5		5	5		0	0
	- Ban QL nuôi cá Cẩm Lương	1	1		1	1		0	0
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.436	1.436	0	1.436	1.436	0	0	0
	+ Mầm non	524	524	0	524	524	0	0	0
	+ Tiểu học	527	527		527	527		0	0
	+ TH cơ sở	360	360		360	360		0	0
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	25	25		25	25		0	0
11	Thạch Thành	1.906	1.905	1	1.906	1.905	1	0	0
	- TT văn hóa - Thông tin	10	9	1	10	9	1	0	0
	- Đài truyền thanh	8	8		8	8		0	0
	- Trạm khuyến nông	5	5		5	5		0	0
	- Ban QL Di tích Ngọc Trạo	3	3		3	3		0	0

TT	 Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng biên chế được giao năm 2018			Kế hoạch biên chế năm 2019			Kế hoạch biên chế sự nghiệp năm 2019 tăng (+), giảm (-) so với năm 2018	Kế hoạch giao Lao động hợp đồng 68 năm 2019 tăng (+), giảm (-) so với năm 2018
		Tổng số	Số lượng biên chế	HD 68	Tổng số	Trong đó			
						Số lượng Biên chế	HD 68		
1	2	3	4	5	13	14	15	16	17
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.880	1.880	0	1.880	1.880	0	0	0
	+ Mầm non	573	573		573	573		0	0
	+ Tiểu học	775	775		775	775		0	0
	+ TH cơ sở	515	515		515	515		0	0
	+ Trung cấp nghề	6	6		6	6		0	0
	+ Trung tâm Giáo dục thường xuyên	11	11		11	11		0	0
12	Vĩnh Lộc	1.052	1.052	0	1.052	1.052	0	0	0
	- TT văn hóa - Thông tin	10	10		10	10		0	0
	- Đài truyền thanh	7	7		7	7		0	0
	- Trạm khuyến nông	5	5		5	5		0	0
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.030	1.030	0	1.030	1.030	0	0	0
	+ Mầm non	385	385		385	385		0	0
	+ Tiểu học	366	366		366	366		0	0
	+ TH cơ sở	261	261		261	261		0	0
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	18	18		18	18		0	0
13	Thọ Xuân	2.425	2.425	0	2.425	2.425	0	0	0
	- TT văn hóa - Thông tin	13	13	0	13	13	0	0	0
	- Đài truyền thanh	8	8		8	8		0	0
	- Trạm khuyến nông	6	6		6	6		0	0
	- Sự nghiệp Giáo dục	2.398	2.398	0	2.398	2.398	0	0	0



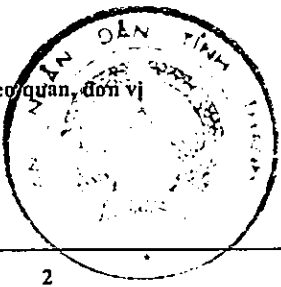
TT	 Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng biên chế được giao năm 2018			Kế hoạch biên chế năm 2019			Kế hoạch biên chế sự nghiệp năm 2019 tăng (+), giảm (-) so với năm 2018	Kế hoạch giao Lao động hợp đồng 68 năm 2019 tăng (+), giảm (-) so với năm 2018
		Tổng số	Số lượng biên chế	HD 68	Tổng số	Trong đó			
						Số lượng Biên chế	HD 68		
1	2	3	4	5	13	14	15	16	17
	+ Mầm non	720	720		720	720		0	0
	+ Tiểu học	942	942		942	942		0	0
	+ TH cơ sở	700	700		700	700		0	0
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	36	36	0	36	36	0	0	0
14	Triệu Sơn	2.304	2.304	0	2.304	2.304	0	0	0
	- TT văn hóa - Thông tin	8	8		8	8		0	0
	- Đài truyền thanh	8	8		8	8		0	0
	- Trạm khuyến nông	7	7		7	7		0	0
	- Sự nghiệp Giáo dục	2.281	2.281	0	2.281	2.281	0	0	0
	+ Mầm non	620	620		620	620		0	0
	+ Tiểu học	904	904		904	904		0	0
	+ TH cơ sở	728	728	0	728	728	0	0	0
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	29	29		29	29		0	0
15	Nông Cống	1.893	1.893	0	1.893	1.893	0	0	0
	- TT văn hóa - Thông tin	9	9		9	9		0	0
	- Đài truyền thanh	7	7		7	7		0	0
	- Trạm khuyến nông	5	5		5	5		0	0
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.872	1.872	0	1.872	1.872	0	0	0
	+ Mầm non	470	470		470	470		0	0
	+ Tiểu học	762	762		762	762		0	0

TT	 Tên cơ quan đơn vị	Số lượng biên chế được giao năm 2018			Kế hoạch biên chế năm 2019			Kế hoạch biên chế sự nghiệp năm 2019 tăng (+), giảm (-) so với năm 2018	Kế hoạch giao Lao động hợp đồng 68 năm 2019 tăng (+), giảm (-) so với năm 2018
		Tổng số	Số lượng biên chế	HD 68	Tổng số	Trong đó			
						Số lượng Biên chế	HD 68		
1	2	3	4	5	13	14	15	16	17
	+ TH cơ sở	615	615		615	615		0	0
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	25	25		25	25		0	0
16	<b>Yên Định</b>	<b>1.860</b>	<b>1.860</b>	<b>0</b>	<b>1.860</b>	<b>1.860</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	- TT văn hóa - Thông tin	8	8		8	8		0	0
	- Đài truyền thanh	7	7		7	7		0	0
	- Trạm khuyến nông	5	5		5	5		0	0
	- <i>Sự nghiệp Giáo dục</i>	<b>1.840</b>	<b>1.840</b>	<b>0</b>	<b>1.840</b>	<b>1.840</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	+ Mầm non	594	594		594	594		0	0
	+ Tiểu học	722	722	0	722	722	0	0	0
	+ TH cơ sở	495	495	0	495	495	0	0	0
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	29	29	0	29	29	0	0	0
17	<b>Thịệu Hoá</b>	<b>1.618</b>	<b>1.617</b>	<b>1</b>	<b>1.618</b>	<b>1.617</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	- TT văn hóa - Thông tin	6	6		6	6		0	0
	- Đài truyền thanh	6	5	1	6	5	1	0	0
	- Trạm khuyến nông	5	5		5	5		0	0
	- <i>Sự nghiệp Giáo dục</i>	<b>1.601</b>	<b>1.601</b>	<b>0</b>	<b>1.601</b>	<b>1.601</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	+ Mầm non	459	459		459	459		0	0
	+ Tiểu học	645	645		645	645		0	0
	+ TH cơ sở	474	474	0	474	474	0	0	0
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	23	23		23	23		0	0

TT	Tên cơ quan, đơn vị 	Số lượng biên chế được giao năm 2018			Kế hoạch biên chế năm 2019			Kế hoạch biên chế sự nghiệp năm 2019 tăng (+), giảm (-) so với năm 2018	Kế hoạch giao Lao động hợp đồng 68 năm 2019 tăng (+), giảm (-) so với năm 2018
		Tổng số	Số lượng biên chế	HD 68	Tổng số	Trong đó			
						Số lượng Biên chế	HD 68		
1	2	3	4	5	13	14	15	16	17
18	Đông Sơn	922	922	0	922	922	0	0	0
	- TT văn hóa - Thông tin	9	9		9	9		0	0
	- Đài truyền thanh	6	6		6	6		0	0
	- Trạm khuyến nông	4	4		4	4		0	0
	- Sự nghiệp Giáo dục	903	903	0	903	903	0	0	0
	+ Mầm non	290	290		290	290		0	0
	+ Tiểu học	336	336		336	336		0	0
	+ TH cơ sở	247	247		247	247		0	0
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	30	30		30	30		0	0
19	Hà Trung	1.379	1.379	0	1.379	1.379	0	0	0
	- TT văn hóa - Thông tin	7	7		7	7		0	0
	- Đài truyền thanh	7	7		7	7		0	0
	- Trạm khuyến nông	5	5		5	5		0	0
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.360	1.360	0	1.360	1.360	0	0	0
	+ Mầm non	415	415		415	415		0	0
	+ Tiểu học	547	547		547	547		0	0
	+ TH cơ sở	373	373		373	373		0	0
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	25	25		25	25		0	0
20	Bim Sơn	607	607	0	607	607	0	0	0
	- TT văn hóa - Thông tin	10	10		10	10		0	0

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng biên chế được giao năm 2018			Kế hoạch biên chế năm 2019			Kế hoạch biên chế sự nghiệp năm 2019 tăng (+), giảm (-) so với năm 2018	Kế hoạch giao Lao động hợp đồng 68 năm 2019 tăng (+), giảm (-) so với năm 2018
		Tổng số	Số lượng biên chế	HD 68	Tổng số	Trong đó			
						Số lượng Biên chế	HD 68		
1	2	3	4	5	13	14	15	16	17
	- Đài truyền thanh	7	7		7	7		0	0
	- Trạm khuyến nông	3	3		3	3		0	0
	Đội quy tắc đô thị	5	5		5	5		0	0
	- Sự nghiệp Giáo dục	582	582	0	582	582	0	0	0
	+ Mầm non	199	199		199	199		0	0
	+ Tiểu học	203	203		203	203		0	0
	+ TH cơ sở	162	162		162	162		0	0
	+ Trung cấp nghề	6	6		6	6		0	0
	+ Trung tâm Giáo dục thường xuyên	12	12		12	12		0	0
21	Nga Sơn	1.775	1.774	1	1.775	1.774	1	0	0
	- TT văn hóa - Thông tin	9	8	1	9	8	1	0	0
	- Đài truyền thanh	8	8		8	8		0	0
	- Trạm khuyến nông	5	5		5	5		0	0
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.753	1.753	0	1.753	1.753	0	0	0
	+ Mầm non	613	613	0	613	613	0	0	0
	+ Tiểu học	626	626	0	626	626	0	0	0
	+ TH cơ sở	485	485	0	485	485	0	0	0
	+ Trung cấp nghề	7	7		7	7		0	0
	+ Trung tâm Giáo dục thường xuyên	22	22		22	22		0	0
22	Hậu Lộc	1.924	1.924	0	1.924	1.924	0	0	0
	- TT văn hóa - Thông tin	7	7		7	7		0	0


TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng biên chế được giao năm 2018			Kế hoạch biên chế năm 2019			Kế hoạch biên chế sự nghiệp năm 2019 tăng (+), giảm (-) so với năm 2018	Kế hoạch giao Lao động hợp đồng 68 năm 2019 tăng (+), giảm (-) so với năm 2018
		Tổng số	Số lượng biên chế	HD 68	Tổng số	Trong đó			
						Số lượng Biên chế	HD 68		
1	2	3	4	5	13	14	15	16	17
	- Đài truyền thanh	7	7		7	7		0	0
	- Trạm khuyến nông	6	6		6	6		0	0
	- Sự nghiệp Giáo dục	1904	1904	0	1904	1904	0	0	0
	+ Mầm non	574	574		574	574		0	0
	+ Tiểu học	739	739		739	739		0	0
	+ TH cơ sở	566	566		566	566		0	0
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	25	25		25	25		0	0
23	Hoàng Hoá	2.438	2.438	0	2.438	2.438	0	0	0
	- TT văn hóa - Thông tin	11	11		11	11		0	0
	- Đài truyền thanh	11	11		11	11		0	0
	- Trạm khuyến nông	7	7		7	7		0	0
	- Sự nghiệp Giáo dục	2.409	2.409	0	2.409	2.409	0	0	0
	+ Mầm non	739	739		739	739		0	0
	+ Tiểu học	907	907	0	907	907	0	0	0
	+ TH cơ sở	729	729		729	729		0	0
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	34	34		34	34		0	0
24	Quảng Xương	1.934	1.934	0	1.934	1.934	0	0	0
	- TT văn hóa - Thông tin	8	8		8	8		0	0
	- Đài truyền thanh	7	7		7	7		0	0
	- Trạm khuyến nông	7	7		7	7		0	0

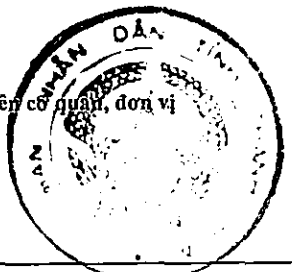
TT	Tên cơ quan, đơn vị 	Số lượng biên chế được giao năm 2018			Kế hoạch biên chế năm 2019			Kế hoạch biên chế sự nghiệp năm 2019 tăng (+), giảm (-) so với năm 2018	Kế hoạch giao Lao động hợp đồng 68 năm 2019 tăng (+), giảm (-) so với năm 2018
		Tổng số	Số lượng biên chế	HD 68	Tổng số	Trong đó			
						Số lượng Biên chế	HD 68		
1	2	3	4	5	13	14	15	16	17
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.912	1.912	0	1.912	1.912	0	0	0
	+ Mầm non	488	488		488	488		0	0
	+ Tiểu học	750	750		750	750		0	0
	+ TH cơ sở	651	651		651	651		0	0
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	23	23		23	23		0	0
25	Tỉnh Gia	2.546	2.546	0	2.546	2.546	0	0	0
	- TT văn hóa - Thông tin	9	9		9	9		0	0
	- Đài truyền thanh	10	10		10	10		0	0
	- Trạm khuyến nông	6	6		6	6		0	0
	+ Đội quy tắc	15	15		15	15		0	0
	- Sự nghiệp Giáo dục	2.506	2.506	0	2.506	2.506	0	0	0
	+ Mầm non	609	609		609	609		0	0
	+ Tiểu học	1.063	1.063		1.063	1.063		0	0
	+ TH cơ sở	806	806		806	806		0	0
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	28	28		28	28		0	0
26	Sầm Sơn	1.084	1.084	0	1.084	1.084	0	0	0
	- TT văn hóa - Thể thao du lịch	11	11		11	11		0	0
	- Đài truyền thanh	7	7		7	7		0	0
	- Trạm khuyến nông	4	4		4	4		0	0
	- Đội quy tắc	5	5		5	5		0	0


TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng biên chế được giao năm 2018			Kế hoạch biên chế năm 2019			Kế hoạch biên chế sự nghiệp năm 2019 tăng (+), giảm (-) so với năm 2018	Kế hoạch giao Lao động hợp đồng 68 năm 2019 tăng (+), giảm (-) so với năm 2018
		Tổng số	Số lượng biên chế	HD 68	Tổng số	Trong đó			
						Số lượng Biên chế	HD 68		
1	2	3	4	5	13	14	15	16	17
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.057	1.057	0	1.057	1.057	0	0	0
	+ Mầm non	267	267		267	267		0	0
	+ Tiểu học	420	420		420	420		0	0
	+ TH cơ sở	359	359		359	359		0	0
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	11	11		11	11		0	0
27	Thành phố Thanh Hoá	3.288	3.288	0	3.288	3.288	0	0	0
	- TT văn hoá - Thông tin	13	13		13	13		0	0
	- Nhà văn hóa Thiếu nhi	5	5		5	5		0	0
	- Trung tâm thể dục, thể thao	5	5		5	5		0	0
	- Đài truyền thanh	11	11		11	11		0	0
	Đội quy tắc thành phố	16	16		16	16		0	0
	-Trạm khuyến nông	5	5		5	5		0	0
	- Ban QL Di tích LSVH Hàm Rồng	8	8		8	8		0	0
	- Trung tâm Phát triển Quỹ đất	2	2		2	2		0	0
	- Sự nghiệp Giáo dục	3.223	3.223	0	3.223	3.223	0	0	0
	+ Mầm non	910	910		910	910		0	0
	+ Tiểu học	1.312	1.312		1.312	1.312		0	0
	+ TH cơ sở	978	978		978	978		0	0
	+ Trung cấp nghề	9	9		9	9		0	0
	+ Trung tâm Giáo dục thường xuyên	14	14		14	14		0	0


TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng biên chế được giao năm 2018			Kế hoạch biên chế năm 2019			Kế hoạch biên chế sự nghiệp năm 2019 tăng (+), giảm (-) so với năm 2018	Kế hoạch giao Lao động hợp đồng 68 năm 2019 tăng (+), giảm (-) so với năm 2018
		Tổng số	Số lượng biên chế	HĐ 68	Tổng số	Trong đó			
						Số lượng Biên chế	HĐ 68		
1	2	3	4	5	13	14	15	16	17
II	CẤP TỈNH	16.083	16.062	21	14.374	14.353	21	-1.709	0
28	Sở Tài nguyên và Môi trường	68	68	0	66	66	0	-2	0
	Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất	7	7		7	7		0	0
	Đoàn mô địa chất	20	20		18	18		-2	0
	Trung tâm quan trắc và bảo vệ môi trường	10	10		10	10		0	0
	Trung tâm công nghệ thông tin	8	8		8	8		0	0
	Quỹ bảo vệ môi trường	2	2		2	2		0	0
	Đoàn đo đạc bản đồ và quy hoạch	4	4		4	4		0	0
	Trung tâm phát triển quỹ đất Thanh Hoà	17	17		17	17		0	0
29	Sở Lao động Thương binh và XH	276	275	1	276	275	1	0	0
	TT điều dưỡng người có công	51	51		51	51		0	0
	TT chăm sóc sức khoẻ người có công	20	20		20	20		0	0
	TT Bảo trợ xã hội	57	57		57	57		0	0
	Cơ sở cai nghiện ma túy số 1	35	35		35	35		0	0
	Cơ sở cai nghiện ma túy số 2	13	13	0	13	13	0	0	0
	TT Bảo trợ xã hội số 2	21	21		21	21		0	0
	TT cung cấp dịch vụ công tác xã hội	16	16		16	16		0	0
	TT Dịch vụ việc làm	13	13		13	13		0	0
	Trường trung cấp nghề miền núi	16	15	1	16	15	1	0	0
	Trường trung cấp nghề TTN khuyết tật ĐBKK	7	7		7	7		0	0
	Trung tâm chăm sóc, phục hồi chức năng cho NTT, NRNTTKVMN	25	25		25	25		0	0




TT	 Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng biên chế được giao năm 2018			Kế hoạch biên chế năm 2019			Kế hoạch biên chế sự nghiệp năm 2019 tăng (+), giảm (-) so với năm 2018	Kế hoạch giao Lao động hợp đồng 68 năm 2019 tăng (+), giảm (-) so với năm 2018
		Tổng số	Số lượng biên chế	HD 68	Tổng số	Trong đó			
						Số lượng Biên chế	HD 68		
1	2	3	4	5	13	14	15	16	17
	Quỹ bảo trợ trẻ em	2	2		2	2		0	0
30	Sở Nông nghiệp và PTNT	562	556	6	541	535	6	-21	0
	Chi cục Đê điều và phòng chống lụt bão	81	77	4	81	77	4	0	0
	Chi cục Thú y	101	101		91	91		-10	0
	Chi cục bảo vệ thực vật	86	86		80	80		-6	0
	Chi cục quản lý chất lượng NLS và TS	7	7		7	7		0	0
	Chi cục Kiểm lâm	35	35		35	35		0	0
	Vườn quốc gia bần en	27	27		27	27		0	0
	Khu Bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên	2	2		2	2		0	0
	Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Hu	3	3		3	3		0	0
	Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Luông	3	3		3	3		0	0
	TT khuyến nông	39	37	2	39	37	2	0	0
	TT nghiên cứu ứng dụng KHKT chăn nuôi	12	12		12	12		0	0
	TT nghiên cứu và sản xuất giống Thủy sản	10	10		10	10		0	0
	TT nghiên cứu ứng dụng KHCN lâm nghiệp	15	15		15	15		0	0
	TT nghiên cứu ứng dụng KHKT giống cây trồng NN	14	14		14	14		0	0
	TT nước sinh hoạt và vệ sinh MT	9	9		6	6		-3	0
	12 Ban QL rừng phòng hộ	94	94		92	92		-2	0
	Đoàn quy hoạch thiết kế nông, lâm nghiệp	5	5		5	5		0	0
	Đoàn quy hoạch thiết kế thủy lợi	4	4		4	4		0	0
	BQL Quỹ bảo vệ phát triển rừng	3	3		3	3		0	0

TT	 Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng biên chế được giao năm 2018			Kế hoạch biên chế năm 2019			Kế hoạch biên chế sự nghiệp năm 2019 tăng (+), giảm (-) so với năm 2018	Kế hoạch giao Lao động hợp đồng 68 năm 2019 tăng (+), giảm (-) so với năm 2018
		Tổng số	Số lượng biên chế	HD 68	Tổng số	Trong đó			
						Số lượng Biên chế	HD 68		
1	2	3	4	5	13	14	15	16	17
	Ban QL Cảng cá Lạch Hới	4	4		4	4		0	0
	Ban QL Cảng cá Lạch Bạng	4	4		4	4		0	0
	Ban QL Cảng cá Hoà Lộc	4	4		4	4		0	0
31	Sở Tư pháp	51	50	1	51	50	1	0	0
	TT bán đấu giá tài sản	6	6		6	6		0	0
	TT trợ giúp pháp lý	35	34	1	35	34	1	0	0
	3 Phòng công chứng	10	10		10	10		0	0
32	Sở Công thương	35	35	0	35	35	0	0	0
	Trường trung cấp nghề thương mại du lịch	23	23		23	23		0	0
	TT khuyến công và tiết kiệm năng lượng	12	12		12	12		0	0
33	Sở Xây dựng	29	29	0	26	26	0	-3	0
	Trường trung cấp nghề XD	29	29		26	26		-3	0
34	Sở Giáo dục và Đào tạo	5.937	5.931	6	6.076	6.070	6	139	0
	Các trường trung học phổ thông (bào gồm cả THPT của 5 trường liên cấp)	5.755	5.755		5.872	5.872		117	0
	THCS ( bao gồm THCS của 07 trường 2 cấp học)	109	109		131	131		22	0
	TT giáo dục thường xuyên	43	40	3	43	40	3	0	0
	TTKỹ thuật thực hành-HN và DN	30	27	3	30	27	3	0	0
35	Văn phòng UBND tỉnh	20	20	0	20	20	0	0	0
	Nhà khách 2SB	15	15		15	15		0	0
	Trung tâm công báo	5	5		5	5		0	0

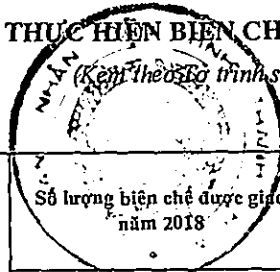
TT	 Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng biên chế được giao năm 2018			Kế hoạch biên chế năm 2019			Kế hoạch biên chế sự nghiệp năm 2019 tăng (+), giảm (-) so với năm 2018	Kế hoạch giao Lao động hợp đồng 68 năm 2019 tăng (+), giảm (-) so với năm 2018
		Tổng số	Số lượng biên chế	HĐ 68	Tổng số	Trong đó			
						Số lượng Biên chế	HĐ 68		
I	2	3	4	5	13	14	15	16	17
36	Sở Nội vụ	12	12	0	12	12		0	0
	Chi cục Văn thư lưu trữ	12	12		12	12		0	0
37	Sở Y tế	7.339	7.339	0	5.652	5.652	0	-1.687	0
	Chi cục dân số KHH và GD	178	178	0	173	173	0	-5	0
-	Cơ quan chi cục	11	11		11	11		0	0
-	TT Dân số - KHHGD	167	167		162	162		-5	0
	Chi cục vệ sinh ATTP	16	16		16	16		0	0
	Khối Trung tâm y tế tuyến tỉnh	264	264		259	259		-5	0
	Khối Trung tâm y tế tuyến huyện	1.018	1.018		1.018	1.018		0	0
	Khối bệnh viện tuyến tỉnh	3.147	3.147		2.247	2.247		-900	0
	Khối bệnh viện tuyến huyện	2.716	2.716		1.939	1.939		-777	0
	Y tế xã, phường, thị trấn	0	0		0			0	0
38	Sở Khoa học và Công nghệ	25	25	0	25	25	0	0	0
	TT NCUD và phát triển công nghệ sinh học	9	9		9	9		0	0
	TTNC ứng dụng Chuyển giao KHCN	10	10		10	10		0	0
	TT dịch vụ tiêu chuẩn đo lường chất lượng	6	6		6	6		0	0
39	Sở Thông tin và truyền thông	12	12	0	12	12	0	0	0
	TT công nghệ thông tin	12	12		12	12		0	0
40	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	407	404	3	402	399	3	-5	0
	Thư viện tỉnh	25	24	1	25	24	1	0	0
	Ban nghiên cứu lịch sử	8	8		8	8		0	0

TT	 Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng biên chế được giao năm 2018			Kế hoạch biên chế năm 2019			Kế hoạch biên chế sự nghiệp năm 2019 tăng (+), giảm (-) so với năm 2018	Kế hoạch giao Lao động hợp đồng 68 năm 2019 tăng (+), giảm (-) so với năm 2018
		Tổng số	Số lượng biên chế	HD 68	Tổng số	Trong đó			
						Số lượng Biên chế	HD 68		
1	2	3	4	5	13	14	15	16	17
	TT Văn hóa tỉnh	31	31		31	31		0	0
	Bảo tàng tỉnh	19	17	2	19	17	2	0	0
	Trung tâm bảo tồn di sản văn hóa Thanh Hóa	17	17		17	17		0	0
	Nhà hát ca múa kịch Lam Sơn	67	67		65	65		-2	0
	Nhà hát nghệ thuật truyền thống	87	87		87	87		0	0
	TT bảo tồn di sản thành Nhà Hồ	11	11		11	11		0	0
	TT phát hành phim và chiếu bóng	32	32	0	30	30		-2	0
	Báo văn hóa và đời sống	15	15		15	15		0	0
	TT huấn luyện và thi đấu thể thao	75	75		74	74		-1	0
	Ban QL Di tích lam kính	6	6	0	6	6		0	0
	Câu lạc bộ bóng đá Thanh Hoá	14	14		14	14		0	0
42	Ban Quản lý Khu Kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp	16	16	0	16	16		0	0
43	Quý Bảo trì đường bộ	5	5		5	5		0	0
44	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	137	137	0	136	136	0	-1	0
	Văn phòng đài	99	99		99	99		0	0
	Trường trung cấp nghề PTH	23	23		22	22		-1	0
	TT triển lãm, hội chợ và quảng cáo	15	15		15	15		0	0
45	Trường Đại học Hồng Đức	633	629	4	516	512	4	-117	0
	Trường Đại học Hồng Đức	626	622	4	509	505	4	-117	0
	Trung tâm giáo dục Quốc tế	7	7		7	7		0	0
46	Trường Cao đẳng Y tế	123	123		118	118		-5	0

TT	 Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng biên chế được giao năm 2018			Kế hoạch biên chế năm 2019			Kế hoạch biên chế sự nghiệp năm 2019 tăng (+), giảm (-) so với năm 2018	Kế hoạch giao Lao động hợp đồng 68 năm 2019 tăng (+), giảm (-) so với năm 2018
		Tổng số	Số lượng biên chế	HD 68	Tổng số	Trong đó			
						Số lượng Biên chế	HD 68		
1	2	3	4	5	13	14	15	16	17
47	Trường ĐH Văn hóa, Thể thao và DL	136	136		133	133		-3	0
49	Trường Cao đẳng nghề CN	77	77		77	77		0	0
50	Trường Cao đẳng nghề NN&PTNT	45	45		45	45		0	0
51	Trường Cao đẳng Nông lâm Thanh Hoá	63	63		60	60		-3	0
52	Trường Cao đẳng nghề Nghi Sơn	25	25		25	25		0	0
53	Liên minh các HTX	16	16	0	15	15	0	-1	0
	Trường TC nghề Tiêu thụ CN	16	16		15	15		-1	0
54	Viện Quy hoạch - Kiến trúc	17	17		17	17		0	0
55	Trung tâm xúc tiến Đầu tư, TM, DL	17	17	0	17	17		0	0

## TÌNH HÌNH THỰC HIỆN BIÊN CHẾ CỦA CÁC HỘI ĐẶC THÙ CẤP TỈNH NĂM 2018 VÀ KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo tình hình số: 163 /TTr-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)



TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng biên chế được giáo năm 2018			Số lượng hiện chế và HĐ 68 thực hiện đến 31/10/2018			Số lượng Viên chức nghỉ hưu và tinh giản từ 31/7/2018 -31/12/2019			Số lượng biên chế giảm do số nghỉ hưu và tinh giản	Số lượng biên chế giảm do thực hiện biên chế tự chủ	Kế hoạch biên chế năm 2019			Kế hoạch năm 2019 tăng (+), giảm (-) so với năm 2018
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Nghỉ hưu	Tinh giản			Tổng số	Trong đó		
			Số lượng biên chế	HĐ 68		Số lượng biên chế	HĐ 68							Số lượng Biên chế	HĐ 68	
1	2	3	4	5	6	7	8	10	11	12	13	14	15	16	17	(18)=(15)-(3)
	<b>Tổng cộng</b>	76	76	0	69	69	0	4	4	0	0	0	74	74	0	-2
1	Liên minh các HTX	15	15		15	15		0					15	15		0
2	Hội Văn học nghệ thuật	15	15	0	15	15		2	2				14	14	0	-1
3	Hội Chữ thập đỏ	11	11		11	11		0					11	11		0
4	Hội Đông y	8	8		7	7		2	2				7	7		-1
5	Hội người mù	8	8		8	8		0					8	8		0
6	Hội làm vườn và trang trại	4	4		4	4		0					4	4		0
7	Liên hiệp các hội khoa học và KT	4	4		4	4		0					4	4		0
8	Hội hóng đá	1	1		0			0					1	1		0
9	Hội Luật gia	2	2		0			0					2	2		0
10	Hội nhà báo	7	7		5	5		0					7	7		0
11	Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh	1	1		0			0					1	1		0